



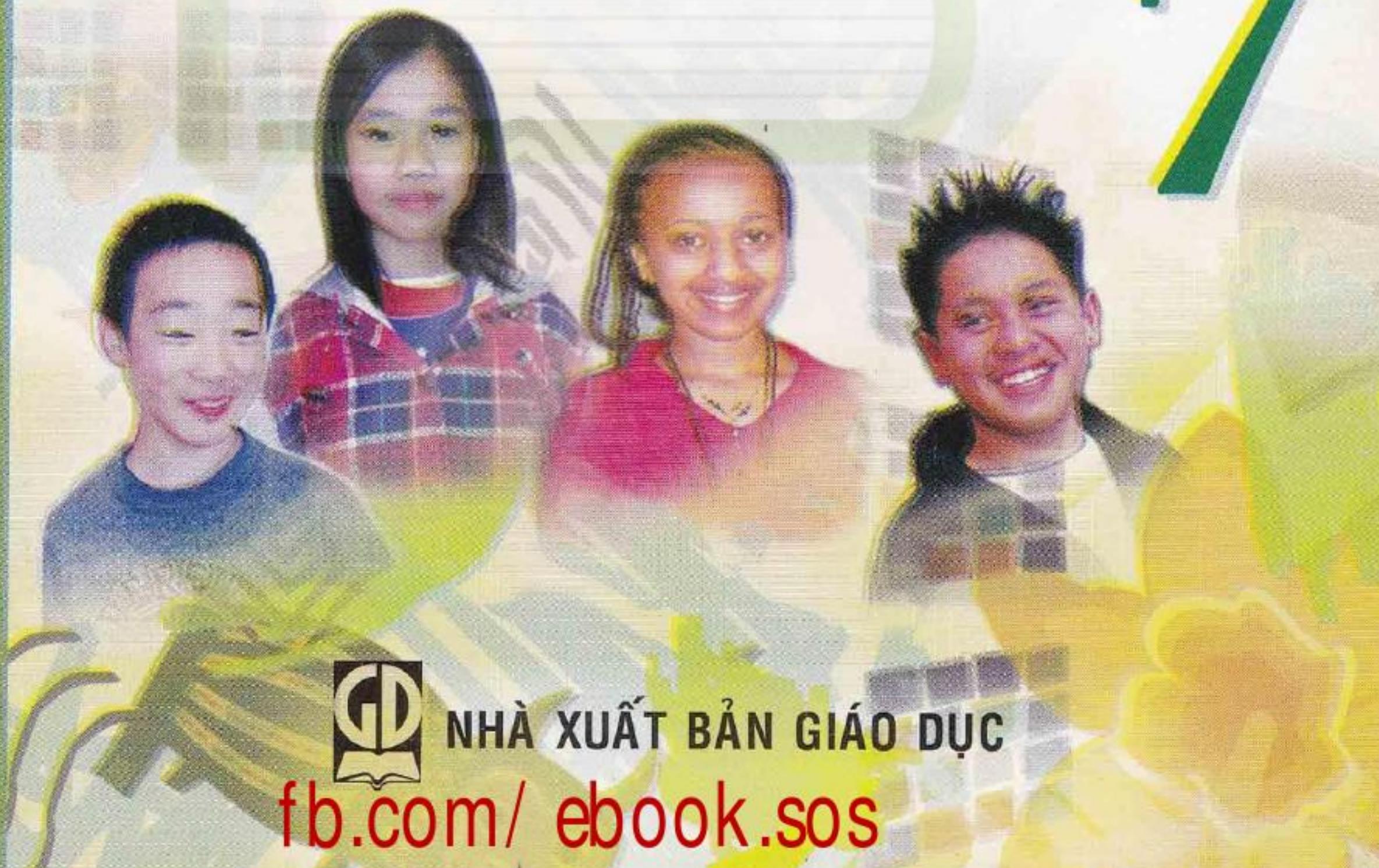
CÁC DẠNG BÀI TẬP TRONG TIẾNG ANH 7

Tủ sách ngoại ngữ
CHUYÊN ĐỀ

PHAN HÀ
(Chủ biên)

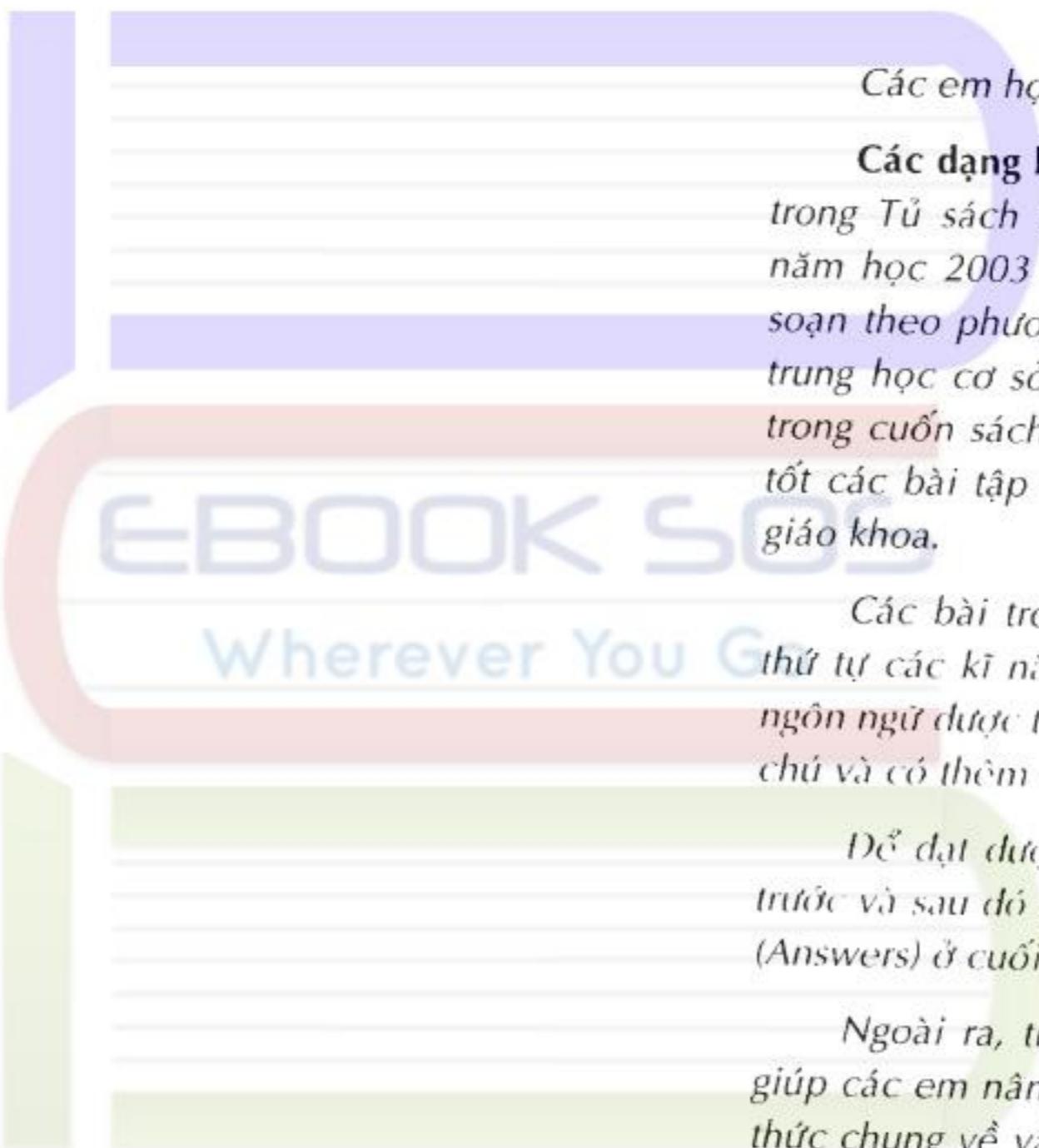
CÁC DẠNG BÀI TẬP TRONG Tiếng Anh

7



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
fb.com/ebook.sos

LỜI NÓI ĐẦU



Các em học sinh thân mến,

Các dạng bài tập trong **Tiếng Anh 7** là một chuyên đề trong *Tủ sách Ngoại ngữ* Nhà xuất bản Giáo dục. Kể từ năm học 2003 – 2004, sách giáo khoa **Tiếng Anh 7** biên soạn theo phương pháp giao tiếp được dùng ở các trường trung học cơ sở trong toàn quốc. Do vậy, một số bài viết trong cuốn sách này sẽ giúp các em hiểu rõ và thực hành tốt các bài tập rèn luyện kĩ năng và ngôn ngữ trong sách giáo khoa.

Các bài trong cuốn sách này sẽ được trình bày theo thứ tự các kĩ năng nghe, nói, đọc và viết. Các vấn đề về ngôn ngữ được trình bày ngắn gọn dưới dạng tóm tắt, có ghi chú và có thêm các bài tập thực hành mẫu.

Để đạt được kết quả tốt, các em nên tự làm bài tập trước và sau đó so sánh bài làm của mình với phần đáp án (Answers) ở cuối sách.

Ngoài ra, trong sách còn có các bài viết khác nhằm giúp các em nâng cao việc học tiếng Anh và mở rộng kiến thức chung về văn minh, văn hoá, đất nước học, khoa học, địa lí, v.v. Các mục thơ, ô chữ, truyện ngắn, v.v. giúp các em vừa học vừa giải trí.

Việc học ngoại ngữ sẽ có nhiều kết quả hơn nếu các em đầu tư thời gian, tự nỗ lực để học và đọc nhiều nhằm mở rộng vốn từ và làm bài tập nhiều để ghi nhớ các quy luật về ngữ pháp và cách dùng từ.

Nhà xuất bản Giáo dục mong nhận được sự góp ý và
cộng tác của các em học sinh và các bạn đọc. Thư đóng
góp ý kiến và bài viết xin gửi về địa chỉ:

BAN BIÊN TẬP NGOẠI NGỮ
231, Nguyễn Văn Cừ - Q5 - Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 8323556 - Fax: 8350983
Liên lạc với các tác giả qua thư điện tử:
nxbgd@yahoo.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



DẠY VÀ HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH 7



Chương trình Tiếng Anh lớp 7 được phát triển và xây dựng theo các chủ điểm giao tiếp (*themes*). Các chủ điểm giao tiếp được dùng làm cơ sở để lựa chọn, sắp xếp nội dung giao tiếp và phát triển kĩ năng thực hành tiếng Anh. Các chủ điểm này được lặp lại ở từng lớp, từ lớp 6 đến lớp 12, có mở rộng và nâng cao kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng giao tiếp theo từng cấp lớp.

Thời lượng học mỗi tuần là 3 tiết, trong 35 tuần trong cả năm, học sinh sẽ học được khoảng 300 đến 400 từ thông qua các nội dung của chương trình như sau:

A. CÁC CHỦ ĐIỂM TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH LỚP 7

1. *Thông tin cá nhân (Personal Information)* : Bạn bè (*Friends*) ; Nhà và gia đình (*House and Home*)
2. *Giáo dục (Education)* : Hoạt động và cơ sở trường học (*School Facilities and Activities*) ; Đời sống học sinh (*School Children's Life*)
3. *Cộng đồng (Community)* : Các địa điểm trong cộng đồng (*Places in Community*) ; Làng giềng (*Neighborhood*)
4. *Sức khoẻ (Health)* : Thân thể khoẻ mạnh (*Physical Comfort*) ; Sống khoẻ mạnh (*Healthy Living*)

5. *Giải trí (Recreation)* : Các trò chơi và các môn thể thao (*Sports and Games*) ; Các chương trình truyền thanh và truyền hình (*Television and Radio Programs*)

6. *Thế giới quanh ta (The World Around Us)* : Địa lí Việt Nam và Đông Nam Á (*Geography of Viet Nam and Southeast Asia*) ; Người và địa điểm (*People and Places*)

B. KĨ NĂNG RÈN LUYỆN

1. *Chủ điểm “Thông tin cá nhân”* : Trao đổi thông tin cá nhân ; mô tả các phòng và nhà ở ; nói về các hoạt động trong tương lai.

2. *Chủ điểm “Giáo dục”* : Nói về nội quy và thời khoá biểu trong trường ; nói về các hoạt động sau buổi học ; về các kế hoạch và các dự định.

3. *Chủ điểm “Cộng đồng”* : Nói về khoảng cách và phương hướng dẫn giải ; hỏi thăm và chỉ dẫn đường ; nói về các sự kiện đã qua ; hỏi và trả lời về giá cả, nói về khả năng.

4. *Chủ điểm “Sức khoẻ”* : Nói về vệ sinh cá nhân và thân thể khoẻ mạnh ; nhận ra các loại thực phẩm an toàn.

5. *Chủ điểm “Giải trí”* : Nói về các hoạt động thể thao và giải trí ; nhận ra các chương trình truyền thanh và truyền hình ; mời và từ chối lời mời ; tư vấn về việc tham gia các sinh hoạt giải trí.

6. *Chủ điểm “Thế giới quanh ta”* : Nói về những nhân vật nổi tiếng và các địa điểm nổi tiếng ; nói về những sở thích.

C. TRỌNG ĐIỂM NGỮ PHÁP

1. *Chủ điểm “Thông tin cá nhân”* : Thì tương lai (*future simple*) ; các hình thức so sánh của tính từ nhiều âm tiết ; sở hữu cách (*possessive case*) ; câu cảm thán (*exclamations*) ; từ chỉ khái lượng bất định (*indefinite quantifier*).

2. *Chủ điểm “Giáo dục”* : Thì hiện tại diễn tiến (*present progressive*) ; *be going to* ; danh từ chỉ ngày trong tuần.

3. *Chủ điểm “Cộng đồng”* : Trợ động từ *can, could, v.v.* ; thì quá khứ đơn (*past simple*) ; động từ quy tắc và bất quy tắc ; giới từ chỉ vị trí ; *how far* ; *how much*.

4. *Chủ điểm “Sức khoẻ”* : Thì quá khứ đơn ; *would you like. . .?* ; đại từ : *either, neither* ; *why, because*.

5. *Chủ điểm “Giải trí”* : Trợ động từ *ought to, should . . . ; like* + danh động từ ; trạng từ chỉ thể cách ; tính từ kép.

6. *Chủ điểm “Thế giới quanh ta”* : Các thì hiện tại và thì quá khứ ; *why/because; I prefer*.

Các chủ điểm của chương trình Tiếng Anh lớp 7 được thể hiện qua 16 đơn vị bài học trong sách giáo khoa :

<u>Unit 1 :</u>	Back to School
<u>Unit 2 :</u>	Personal Information
<u>Unit 3 :</u>	At Home
<u>Unit 4 :</u>	At School
<u>Unit 5 :</u>	Work and Play
<u>Unit 6 :</u>	After School
<u>Unit 7 :</u>	The World of Work
<u>Unit 8 :</u>	Places
<u>Unit 9 :</u>	At Home and Away
<u>Unit 10 :</u>	Health and Hygiene
<u>Unit 11 :</u>	Keep Fit, Stay Healthy
<u>Unit 12 :</u>	Let's Eat!
<u>Unit 13 :</u>	Activities
<u>Unit 14 :</u>	Free time Fun
<u>Unit 15 :</u>	Going Out
<u>Unit 16 :</u>	People and Places.

Về phương pháp dạy tiếng Anh, học sinh được xem là chủ thể của các hoạt động học tập (*student centered*); do đó học sinh sẽ đóng vai trò tích cực, chủ động trong quá trình học tập và luyện tập thực hành các kỹ năng một cách có ý thức. Ngoài ra, học sinh còn được khuyến khích tham gia đóng góp kiến thức của cá nhân trong việc thực hành giao tiếp trong lớp với sự hướng dẫn của giáo viên. Giáo viên chỉ đóng vai trò người tổ chức, hướng dẫn, và tạo điều kiện để giúp cho học sinh phát huy khả năng tích cực và mạnh dạn trong khi học và thực hành. Học sinh được khuyến khích phát triển phương pháp và thủ thuật học tập phù hợp với cá nhân trong khi tham gia sinh hoạt trong lớp cũng như khi làm bài tập ở nhà.

Ngoài sách giáo khoa là phương tiện chính, các đồ dùng dạy học khác như tranh ảnh, băng, đĩa, phim video và các phương tiện nghe nhìn khác được sử dụng tối đa trong lớp (nếu có điều kiện) để việc dạy và học có hiệu quả và gây nhiều hứng thú. Việc luyện tập giao tiếp trong lớp được tổ chức theo cặp và nhóm để tạo cơ hội cho học sinh tham gia tích cực và đồng đều.

Việc sử dụng tiếng Việt trong khi hướng dẫn học tập và rèn luyện trong lớp được giới hạn ở mức tối thiểu và cần thiết. Học sinh cần làm quen với tiếng Anh trong việc hướng dẫn các sinh hoạt học tập thường ngày.

Sau cùng, việc kiểm tra đánh giá mức độ tiếp thu và tiến bộ của học sinh sẽ được thực hiện qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kì.

Some facts on the U.K.

- The British Isles is the name given to England, Scotland, Wales and the whole of Ireland.
- Britain or Great Britain is the name referred to England, Scotland, Wales and Northern Ireland.
- The U.K. is the abbreviation for the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland.



BÀI TẬP LUYỆN NGHE



Ở các lớp đầu cấp trung học cơ sở, học sinh được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu qua những lời nói của giáo viên khi tổ chức các sinh hoạt học tập và rèn luyện. Những câu chào hỏi thông thường như : *Good morning. / Good afternoon. / Goodbye. / Good night. / How are you? / v.v.* ; những câu nói thường lệ trong khi thực hiện những sinh hoạt học tập theo thói quen như : *Open your books. / Close your books. / Turn on page X. / Listen and repeat after me. / Now work in pairs/ in groups of three. / v.v.*

Các bài tập rèn luyện kỹ năng nghe, tùy theo trình độ và mục đích rèn luyện, giúp cho học sinh nghe hiểu và nhận ra các đơn vị âm, âm tiết, từ, cụm từ, câu riêng lẻ. Trong sách giáo khoa các lớp đầu cấp, bài luyện nghe thường được kết hợp với bài tập nói hay với bài tập viết. Ở những lớp cao hơn, học sinh nghe từng đoạn văn, một bài hội thoại, một bài nói chuyện, bài giảng, thông báo qua truyền thanh, truyền hình, v.v.

Ngoài ra, học sinh được rèn luyện để có thể hiểu được trọn vẹn ý nghĩa thông tin qua cách thể hiện trọng âm, tiết tấu và ngữ điệu trong câu nói.

Các bài tập luyện nghe thường được cấu tạo làm ba phần : Trước khi nghe (*pre-listening*), trong khi nghe (*while-listening*) và sau khi nghe (*post-listening*).

Trong phần trước khi nghe hay trong khâu chuẩn bị, trước khi cho học sinh nghe một bài hội thoại hay một đoạn văn, giáo viên

giới thiệu chủ đề hay nội dung của bài tập nghe bằng cách đặt một vai câu hỏi gợi ý hay nêu một tình huống tương tự nội dung bài nghe để học sinh thảo luận và nêu ý kiến cá nhân. Giáo viên cũng có thể mời học sinh tiên đoán xem các em sẽ được nghe nội dung gì trong bài luyện nghe và nếu cần, giáo viên sẽ giới thiệu một số từ vựng mới cần thiết trong khi nghe hiểu bài tập. Giáo viên cũng có thể cho học sinh làm việc theo cặp (thảo luận, hỏi trả lời, v.v) để chuẩn bị trước cho nội dung sắp nghe. Giai đoạn này thường mất khoảng từ 3 đến 5 phút.

Một phần quan trọng trong bài tập nghe là khả năng dự đoán điều sẽ được nghe tiếp theo. Do đó giáo viên có thể yêu cầu học sinh dự đoán nội dung các em sẽ nghe tiếp để phát triển khả năng nghe của các em. Phần này đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kỹ năng nghe truyện kể, hay bài nói chuyện.

Trong giai đoạn trong khi nghe, giáo viên có thể cho học sinh nghe vài lần. Lần thứ nhất, trước khi nghe, học sinh sẽ được giới thiệu câu hỏi hướng dẫn vào ý chính của bài tập luyện nghe. Trong lần nghe thứ nhất, học sinh chú ý đến các thông tin chính nhằm trả lời câu hỏi đã nêu. Trong lần nghe thứ hai, học sinh sẽ chú ý đến một số chi tiết của nội dung nghe. Nếu nội dung nghe khá dài, giáo viên thường chia bài tập ra làm nhiều phần ngắn và dừng lại sau mỗi phần để kiểm tra mức độ hiểu của học sinh qua một số câu hỏi chi tiết. Giai đoạn này thường mất khoảng 5 – 10 phút.

Trong giai đoạn sau khi nghe, học sinh sẽ vận dụng kiến thức mà mình đã nghe được để chuyển hóa thành một hình thức khác như báo cáo lại trước lớp nội dung đã nghe, thảo luận nhóm, viết chính tả (học sinh tiểu học, ở các lớp mới bắt đầu học), soạn một bài hội thoại dùng các chi tiết trong thực tế, có liên quan đến kinh nghiệm sống của người học, v.v.

Ngoài ra, giáo viên cũng có thể cho học sinh làm một bài tập ngữ pháp liên quan đến một cấu trúc câu quan trọng cần thiết và gần với nội dung nghe.

Tóm lại, bài tập luyện nghe trong lớp thường diễn ra theo tiến trình sau đây :

– *Các hoạt động trước khi nghe :*

Giáo viên giới thiệu chủ điểm hoặc nội dung bài luyện nghe và giải thích cách thực hiện bài tập.

Giáo viên giới thiệu một số câu hỏi hướng dẫn tổng quát và tổ chức cho học sinh thực hành theo cặp hoặc nhóm nhỏ.

– *Các hoạt động trong khi nghe :*

Học sinh nghe bài tập qua băng cát-xét hay giọng đọc của giáo viên (liên tục) và trả lời câu hỏi hướng dẫn tổng quát sau khi nghe xong.

Học sinh nghe lại từng phần ngắn hơn và trả lời các câu hỏi chi tiết.

Học sinh nghe lại toàn bộ bài tập (học sinh vừa nghe vừa dò trong sách nếu nội dung nghe có in trong sách; nếu không, sẽ có sự trợ giúp của giáo viên; ở những chỗ cần thiết, giáo viên có thể đọc lại hay cho băng lùi lại để học sinh có cơ hội nghe lại).

– *Các hoạt động sau khi nghe :* các bài tập nhằm kết hợp các kỹ năng và củng cố lại ngữ liệu đã nghe.

PROVERBS

1. **Where there's a will there's a way.**

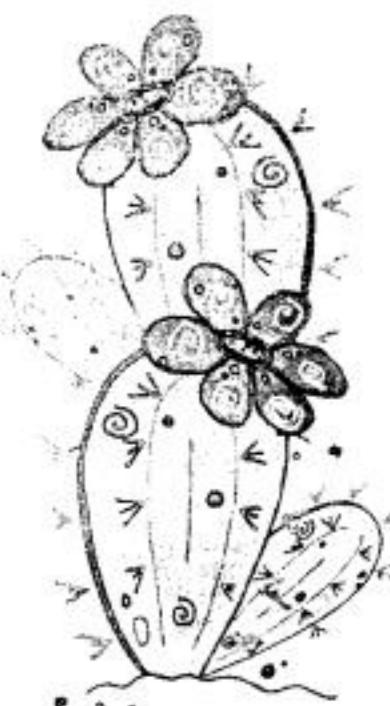
When a person really wants to do something, he will find a way of doing it.

2. **Empty vessels make the most noise.**

Those people who have a little knowledge usually talk the most and make the greatest fuss.

3. **An idle brain is a devil's workshop.**

One who has nothing to do will be tempted to do many mischievous acts.



BÀI MẪU LUYỆN NGHE



Bài tập A

1. Ask and answer with a partner.

How far is it from your home to your school?

(Câu hỏi và cấu trúc trả lời được gợi ý.)

– It's . . .

2. Look at the pictures. Listen and complete the answers.

(Phần nội dung nghe sau đây không in trong sách giáo khoa.)

1. It's 10 kilometers from my home to my school.
2. It's 3 kilometers from my home to the park.
3. It's 2 kilometers from my home to the bus stop in the neighborhood.
4. It's 100 meters from my home to the public library.

(Phần tranh và lời in trong sách giáo khoa.)

How far is it from your home to ...?



3. Work in pairs. Each one draws a map of his / her neighborhood. Then ask and answer about the distances from his / her home to the other places in the neighborhood.

Bài tập B

1. Work in pairs. Read the dialogue and answer the questions.

Mai: Hello?

Linh: Hello, Mai. This is Linh.

Mai: Hello, Linh. How are you?

Linh: I'm fine. Thanks. I call to invite you to join our Sunday's trip to Dam Sen Amusement Park. Would you like to go with us?

Mai: Oh, I'd love to but I have to visit my grandparents in the country on Sunday.

Linh: What a pity!

Mai: Anyway, thanks for inviting me, Linh.

Linh: Another time perhaps. Bye, Mai.

Mai: Bye.

Questions

1. Why does Linh call Mai?
2. When is the trip?
3. Does Mai join the trip? Why or why not?

2. You are going to hear a telephone call between two students about a party. Listen and fill in the blanks.

a) The telephone caller is _____.
b) The party is at _____ home.
c) The party is on _____ evening.
d) The party begins at _____.

(Phần nội dung nghe sau đây không in trong sách giáo khoa.)

Tam: Hello?

Linh: Hi, Tam. This is Linh. How are you?

Tam: I'm fine. Thanks. And you?

Linh: Very well. Thanks. Are you free on Saturday evening?

Tam: Sure. Why?

Linh: We have a party at home. Would you like to join us?

Tam: I'd love to. What time does it begin?

Linh: At 7:30.

Tam: OK. Thanks for your invitation. I'll come.

Linh: See you then. Bye.

Tam: Bye.

3. Work in group of four to write a telephone call between two students about going to see a movie.

Bài tập C

1. Work in pairs. Look at the pictures and discuss what the people are doing.



a)



b)



c)



d)

2. Listen and number the pictures above according to the order you hear.

a) _____ b) _____

c) _____ d) _____

(Phần nội dung nghe không in trong sách giáo khoa.)

1. Nam is a student in Grade 7A. He's a good swimmer and goes swimming every Sunday morning. He's swimming in the local pool now.

2. Lan is a good student at school. She often goes to school on time and never misses a class. She's doing her homework now.

3. Linh has a good voice. She joins the school chorus and sings in many school celebrations. Now she's singing a song in a school's charity activity.

4. Minh is athletic. He likes to play sports, and especially, soccer. Now he's playing in his school team against another school's team in the community.

3. Work in pairs. Prepare a brief oral report about the people in the above pictures with details: names, habits, events in progress.

FACTS ON THE USA

There are fifty states in the United States of America: Alabama, Alaska, Arizona, Arkansas, California, Colorado, Connecticut, Delaware, Florida, Georgia, Hawaii, Idaho, Illinois, Indiana, Iowa, Kansas, Kentucky, Louisiana, Maine, Maryland, Massachusetts, Michigan, Minnesota, Mississippi, Missouri, Montana, Nebraska, Nevada, New Hampshire, New Jersey, New Mexico, New York, North Carolina, North Dakota, Ohio, Oklahoma, Oregon, Pennsylvania, Rhode Island, South Carolina, South Dakota, Tennessee, Texas, Utah, Vermont, Virginia, Washington, West Virginia, Wisconsin, Wyoming.



BÀI TẬP LUYỆN NÓI



Các bài tập nói trong sách giáo khoa Tiếng Anh 7 thường ít chú trọng đến việc thực hành các điểm ngữ pháp tiếng Anh hay vận dụng một điểm ngữ pháp nào đó mà chú trọng đến khả năng giao tiếp thành công và trôi chảy một mục đích nói nào đó theo chủ điểm như: chào hỏi (*greeting*), tự giới thiệu (*identifying oneself*), giới thiệu người khác (*introducing others*), đồng ý (*agreeing*), hỏi và trả lời về thông tin cá nhân (*asking for and giving personal information*), hỏi về khoảng cách và phương tiện đi lại (*asking about transportation and distances*), nhận ra số đếm (*identifying numbers*), hỏi và nói số (*asking for and giving numbers*), hẹn gặp (*making arrangements*), nói về các kế hoạch trong tương lai (*talking about future plans*), mô tả nhà và phòng (*describing rooms and homes*), v.v.

Cũng như các bài tập luyện nghe, các bài tập luyện nói thường được phát triển theo ba giai đoạn :

- *Các hoạt động trước khi nói* : học sinh được chuẩn bị để nắm được mục đích và nội dung của việc rèn luyện nói. Các hoạt động trong giai đoạn này có thể là phỏng vấn (hỏi và trả lời), thảo luận để tìm câu trả lời cho một vài câu hỏi liên quan đến một tình huống giao tiếp nào đó như đọc một thông tin, nghe một bài hội thoại, thảo luận trước khi đọc một bản văn, xem tranh theo chủ điểm và thảo luận để ghép tranh với lời, v.v.

Các bài tập nói cũng có thể được lồng ghép với bài tập nghe, bài tập đọc hay bài tập viết.

- *Các hoạt động trong khi nói* : học sinh rèn luyện theo cặp hay theo nhóm các nội dung nói - từ được kiểm soát với nhiều mức độ : chặt chẽ đến ít chặt chẽ hơn. Giáo viên tiến hành kiểm tra kết quả nói qua nhiều hình thức : hỏi đáp, báo cáo miệng trước lớp, v.v.

- *Các hoạt động sau khi nói* : học sinh được tổ chức thực hành nội dung đã rèn luyện, kết hợp với kiến thức, kinh nghiệm, và các kỹ năng khác thể hiện qua các hình thức giao tiếp như thảo luận, điền vào các biểu mẫu, viết, báo cáo miệng trước lớp, v.v.



FOR YOUR GENERAL KNOWLEDGE

WATER

- 1 litter of water weighs 1 kg
- 1 cubic meter weighs 1 ton

COMMON PAPER SIZE

- A0 = 841 mm x 1,189 mm
- A4 = 210 mm x 297 mm
- A5 = 148 mm x 210 mm
- A10 = 26 mm x 37 mm

BÀI MẪU LUYỆN NÓI



1. Listen. Then practice with a partner.

Nam: Hi, Mai.

Mai: Hello, Nam. This is Minh, a new comer to our class.

This is Nam, our classmate.

Nam: Hi, Minh. Nice to meet you.

Minh: Hello, Nam. Nice to meet you, too.

Questions

1. What's the new comer's name?
2. What's the relationship between Mai and Nam?
3. Who's the new comer?

2. Read. Then answer the questions followed.

Mai is a student in Grade 7C. There are forty-five students in her class. Most of them live in Ha Noi. Some of them come from other provinces nearby Ha Noi. Mai is from Nam Dinh. Her parents are working in Ha Noi and she is with them. After two years, Mai is having many new friends. Nam is one of her closest friends. Minh is a new comer to her class in this school year. Mai's new school is bigger than the old one. Mai is happy with her new school and friends, but she sometimes misses her old school and classmates in Nam Dinh.

Questions

1. What grade is Mai in?
2. Where is her home town?
3. With whom does she live in Ha Noi?
4. Who is Nam?
5. Who is Minh?
6. How does Mai feel sometimes?

3. Ask your partner questions to complete the form below.

Full name: _____

Age: _____

Grade: _____

School: _____

Home address: _____

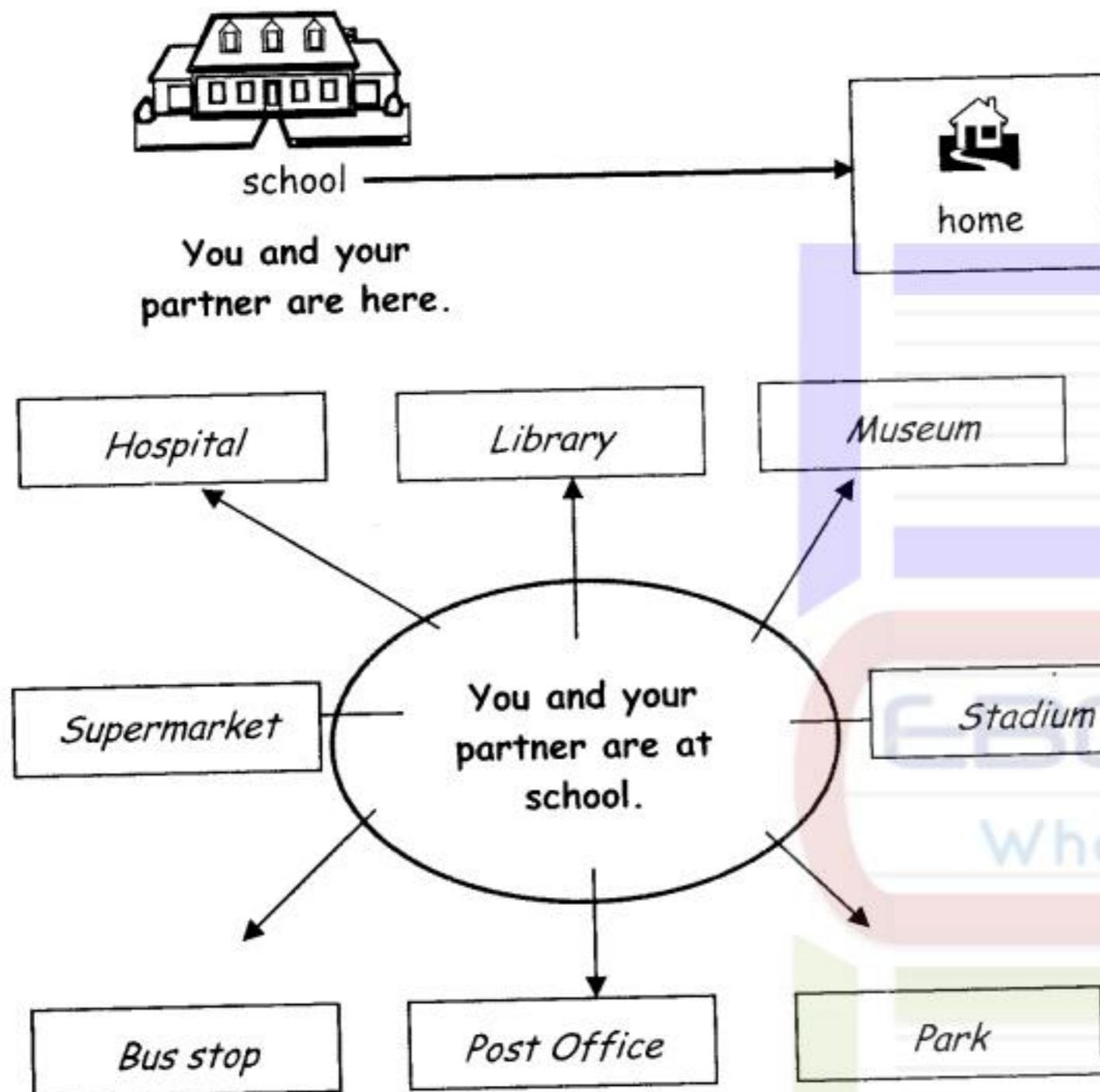
Telephone: _____

Contact address: _____

4. Ask and answer questions with How far . . .? The first one has been done for you.

A: How far is it from here to your home?

B: It's not far. It's about 500 meters.



5. Interview five classmates to complete the list. The first one has been done for you.

Name	Address	Telephone N°
0. Nguyen Chi Mai	81 Tran Hung Dao St., Ha Noi	04 822 250
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

6.

a. Point and say.

1. There's (a house) in the picture.
2. There's ...
3. There are ...



b. Ask and answer.

1. What is there in the picture?
2. Is there ...? – Yes, there is./ No, there isn't.
3. Are there ...? – Yes, there are. / No, there aren't.
4. How many ... are there? – There are ... / There is ...

Use these words to help you.

house(s) window(s) door(s) tree(s)

7. Ask and answer about the picture.



1. What time ...?
2. Who ...?
3. What is she ...?

8. Read the dialogue. Then make up similar dialogues and practice with a partner.

Nam: I like ice cream.

Mai: I **like** ice cream, **too**.

I don't like snacks.

Nam: I **don't** like snacks, **either**.

- **fat food**

+ **soft drink**

- **sour fruit**

Notes: - **not like**

+ **like**

BÀI TẬP LUYỆN ĐỌC



Các hoạt động dạy đọc thường được tích hợp với việc dạy các kỹ năng khác như nghe, nói và viết. Ngoài việc đọc lời hướng dẫn làm các loại bài tập nghe, nói, đọc và viết trong sách giáo khoa, học sinh còn đọc các loại thông tin nhằm mục đích phát triển kỹ năng đọc hiểu.



a) Trong bài thực hành rèn luyện kỹ năng nghe, học sinh có thể vừa **đọc** những lời hướng dẫn vừa nghe một bài hội thoại khuyết thiếu và viết bổ sung vào những chỗ còn trống như sau :

Linh: Hello, Mrs Pike. _____?

Mrs Pike: _____. I'm fine, _____?

Linh: _____. Thank you.

b) Trong bài thực hành rèn luyện kỹ năng nói, học sinh **đọc** một đoạn hội thoại để thực hành nói với nhau như sau :

Linh: Hello, Mrs Pike. How did you enjoy your holiday?

Mrs Pike: It was wonderful. How about you?

Linh: Well, not too bad.

c) Trong bài rèn luyện kỹ năng đọc, học sinh có thể **đọc** một bản văn và trả lời nói hay viết theo những câu hỏi gợi ý như sau :

My school is a public school in the neighborhood. I often arrive school at 7:00 and leave it for home at 11:45. I do not go to school in the afternoon. However, I have extra-curricular activities at school in the afternoon. I often walk to school because my house is not very far from it and go by bicycle if I am in a hurry.

Questions

1. *What kind of school does the writer mention?*
2. *What time does he go to school?*
3. *What time does he leave school for home?*
4. *Does he go to school in the afternoon?*
5. *When does he go to school?*

d) Trong bài thực hành rèn luyện kĩ năng viết, học sinh có thể **đọc** một số câu hỏi độc lập và viết câu trả lời như sau :

1. *How old are you?*
2. *Where do you live?*
3. *How far is it from your home to school?*
4. *How do you go to school every day?*
5. *What time does your class begin?*
6. *What time does your class end?*

Có hai loại bài tập thực hành rèn luyện kĩ năng đọc hiểu : Đọc nhanh lấy một số thông tin cụ thể (*scanning*) hay đọc quét (*skimming*) để hiểu đại ý hoặc ý chính trong bản văn hay thông tin.

Các bài tập đọc thường được thiết kế theo một số mẫu như sau :

- Bản văn và câu hỏi: *Read and answer the questions.*
- Bản văn và bảng mẫu để chuyển đổi thông tin bằng cách điền vào những chi tiết còn khuyết thiếu : *Read. Then complete the form given.*

– Bản văn và câu hỏi có câu trả lời bằng cách lựa chọn *Yes (Y) / No (N) hoặc True (T) / False (F).*

– Bản văn và câu hỏi có câu trả lời lựa chọn (*Multiple Choice*) *A, B, C, và D.*

– Bản văn và hình ảnh sau đó thảo luận theo một số gợi ý : *Read and discuss. / Read then discuss.*

– Bản văn và một số dữ kiện để so sánh : *Read and compare.*

– Một số câu hướng dẫn có kèm tranh mô tả một quy trình lao động cụ thể. Học sinh đọc và ghép các câu hướng dẫn với tranh : *Read the instructions and match the instructions to the pictures.*

– Bản văn còn khuyết thiếu và một số từ / ngữ cho sẵn.

– Học sinh đọc và dựa vào văn cảnh, dùng từ cho sẵn để hoàn chỉnh bản văn : *Complete the passage with the words in the box.*

Các bài tập thực hành rèn luyện kĩ năng đọc thường được dạy trong lớp theo quy trình ba giai đoạn:

- Trước khi đọc (*Pre-reading*)
- Trong khi đọc (*While-reading*)
- Sau khi đọc (*Post-reading*)

Tùy theo từng giai đoạn đọc, giáo viên sẽ có những thủ thuật và kĩ thuật dạy cụ thể khác nhau như đọc nhanh lấy thông tin hay đọc quét. Học sinh sẽ được giải thích trước mục đích của từng bài tập đọc và các giai đoạn đọc để có thể tương tác phù hợp với từng mục đích và giai đoạn hoạt động.

Học sinh sẽ được dạy những chiến thuật (*strategies*) đọc như :

– Xem bài đọc là một tổng thể gồm kênh chữ và kênh hình các loại như tranh, ảnh, bản đồ, biểu đồ, mẫu để diễn vào, v.v.

– Dự đoán trước nội dung sẽ được đọc và những vấn đề liên quan đến thông tin đọc như tác giả bài viết, đối tượng đọc, môi trường hay tình huống phát sinh ra tác phẩm, v.v.

– Đọc nhanh để kiểm chứng lại những giả thuyết hay dự đoán ban đầu, đọc một số câu hỏi gợi ý hướng dẫn về nội dung bản văn, v.v.

– Đọc chậm để cố gắng hiểu bài đọc càng nhiều càng tốt hoặc để tìm các thông tin cần thiết để trả lời các câu hỏi hướng dẫn.

– Cá nhân / cặp đọc thầm bản văn và làm một số bài tập nào đó.

– Cặp / nhóm thảo luận thống nhất giải quyết một vấn đề được giáo viên hay sách nêu ra. Sau đó sẽ có sự trao đổi các thành viên giữa các cặp hay nhóm để trao đổi thông tin trước khi cả lớp thảo luận.

– Các hoạt động theo cặp và nhóm sẽ giúp học sinh tự tin hơn trong khi thực hành rèn luyện và phát huy được tinh thần hợp tác, học tập lẫn nhau, và tự so sánh đối chiếu kết quả của việc thực hành rèn luyện qua sự nhận xét của những bạn học cùng lứa tuổi.

**be to / be about to /
be on the point / be on the verge of**

be to + infinitive diễn đạt việc sắp xếp trong tương lai

– He is to visit his grandparents in the countryside.

be about to / be on the point of / be on the verge of diễn đạt ý nghĩa tương lai gần

– His sister is about to get a scholarship.

– He was on the point / on the verge of getting the English examination when his uncle died.

BÀI MẪU LUYỆN ĐỌC



1. Read. Then answer the questions below.

Ally Cheah is new to Viet Nam. She comes from Singapore. Her family is in Viet Nam on business. Ally's father is an electronic engineer and her mother is an expert on foreign trade. Ally's new school is not near her house and has many international students. Ally is happy because she has many new friends in the new country.

Questions

1. Where is Ally from?
2. Where is her family now?
3. What is her father's job?
4. What does her mother do?
5. How far is it from her house to her school?
6. Is Ally happy in Viet Nam? Why or why not?

2. Read and practice speaking with a partner.

Mai: Hi, Ally. How are you today?

Ally: I'm fine, thanks. And you?

Mai: Not too bad. By the way, has your father come back from his trip?

Ally: Yes. About midnight last night.

Mai: He's lucky. He often travels to new places.

Ally: But I'm unhappy because he isn't at home with me so often!

Questions

1. How many speakers are there in the dialogue?
2. What is the relationship between them?
3. What are they talking about?
4. What is the name of the girl whose father travels a lot?

3. Read and complete the form about you.

REGISTRATION FORM	
First name:	_____
Last name:	_____
Date of birth:	_____
Place of birth:	_____
Address:	_____
Telephone number:	_____
Grade to attend:	_____

4. Read and match the half-sentences.

1. She keeps the book and lends them to the students in school.	a) a doctor
2. He is the head of a school.	b) a mailman
3. He delivers letters.	c) a librarian
4. She takes care of sick students.	d) a principal

5. Read. Then complete the card.

My family lives in Ho Chi Minh City. Our address is 231 Nguyen Trai Street, District 5. My brother is going to celebrate his birthday on Sunday, September 15. He has a lot of friends and he will invite them all to his birthday party. He plans his party to start at 7:00 P.M. and there will be a lot of fun and games.

Fill in the blanks.



To: Nguyen Thi Mai

You are warmly invited to my birthday party

At: _____

Date: _____

Address: _____

There will be a lot of fun and games for all of us to enjoy. Please come.

Telephone number: 8323556 if you are busy.

Jack



6. Read. Then complete the story.

Mai has a bad tooth. She complains about her toothache with her mother. They are in the dentist's office now.

Dentist: Well, what's wrong with your teeth?

Mai: I have a bad tooth.

Dentist: Does it hurt?

Mai: Yes, sir. Very much.

Dentist: Open your mouth and show me the tooth.

Mai: Yes, sir.

Dentist: Well, it has a cavity. It needs filling.

8. Complete the table with the names of the capital cities.

Country	Capital
Thailand	
Indonesia	
Myanmar	
Laos	
Thailand	
Malaysia	
China	

Mai has trouble with her _____. She has a _____ because it is a _____ tooth. It _____ very much and she is in the _____ now. The _____ asks her about her _____. Then he asks her to _____ him the tooth. He says it has a _____. It needs _____.

7. Complete the passage with the verbs in the box.

is means are

In the United States, a holiday _____ a day that _____ special for some reason such as New Year's Day or Independent Day. In Britain it _____ a period of a week or more spent away from work or school. Holiday in Britain _____ vacation in the U.S. So, the period of several weeks around Christmas when schools _____ closed _____ called the Christmas holiday, or the Christmas holidays in Britain and the Christmas vacation in the United States.



Bạn có biết?

Ngày lễ **Boxing Day** ở nước Anh đến vào ngày 26 tháng 12. Theo phong tục ngày xưa, vào ngày này những người thuê lao động thường tặng cho gia nhân hoặc người làm thuê một món tiền nhỏ đựng trong một chiếc hộp xinh xắn gọi là "Christmas boxes". Hiện nay người Anh đã thay đổi thói quen, họ thường nghỉ ngơi vào ngày này sau khi đã tận hưởng lễ Giáng sinh vui vẻ. Họ cũng nhân ngày nghỉ này để thăm bạn bè và người thân trong gia đình. Nhiều người làm từ thiện bằng cách bỏ những khoản tiền nhỏ vào những thùng do các hội từ thiện mang đi quyên góp trên đường.

BÀI TẬP LUYỆN VIẾT



Cũng như các hoạt động dạy đọc, các hoạt động dạy viết cũng được tích hợp với việc dạy các kỹ năng khác như nghe, nói và đọc. Học sinh làm những bài tập thực hành viết từ những từ riêng lẻ đến nhóm từ, câu, đoạn văn và ngay cả viết thư.

Các bài tập viết thường được thiết kế theo các loại viết trả lời những câu hỏi về chi tiết trong một bản văn đã đọc hay của thông tin đã nghe, viết tóm tắt đại ý của bài đọc, bài nghe hay viết các ghi chép. Sau đây là một số hướng dẫn thường gặp trong các hoạt động dạy viết :

- a) Đọc một đoạn văn và viết câu trả lời : *Read and write the answers to the questions.*
- b) Nghe và điền các chi tiết nghe vào một bản văn hay một mẫu còn khuyết thiếu : *Listen and complete the dialogue/ passage.*
- c) Phỏng vấn một học sinh khác và điền vào một mẫu cho sẵn : *Interview your partner and complete the form.*
- d) Nghe và viết câu trả lời cho những câu hỏi cho sẵn : *Listen and write the answers.*
- e) Cho sẵn câu hỏi về một bản đồ đường phố : *How far is it?*
- f) Viết lại theo thứ tự các từ cho sẵn : *Rewrite the days in order from Monday to Sunday.*

g) Đọc một bản văn hay một bài hội thoại, sau đó viết hoàn chỉnh một mẫu cho sẵn : *Read the dialogue then complete the form.*

h) Viết trả lời những câu hỏi gợi ý về một tình huống nào đó : *Think and write. Imagine you are celebrating your birthday.*

- Who do you invite to your birthday party?
- Where is your birthday party celebrated?
- What kind of food and drinks do you plan for your party?
- What time do you plan the party to start?
- What time do you plan the party to finish?

i) Cho một tranh tình huống và viết những câu thể hiện chức năng ngôn ngữ.

Tranh gợi ý tình huống cần viết các câu cảm thán (exclamations) : *Write exclamations.*

j) Hoàn chỉnh một lá thư còn khuyết thiếu : *Complete Mary's letter to her husband in Britain.*

k) Xem tranh tình huống viết câu : *Look at the pictures and write sentences, using the preposition provided.*

Tranh cho sẵn về vị trí các đồ vật trong phòng cùng với các giới từ *in, at, on, under, behind, next to.*

l) Xem một mẫu được điền hoàn chỉnh viết câu hỏi và câu trả lời : *Write the questions and the answers.*

Mẫu cho sẵn có các chi tiết lí lịch của một cá nhân như tên, tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp.

m) Phỏng vấn và điền các chi tiết phỏng vấn vào một mẫu cho sẵn : *Ask three classmates about their favorite sports and complete the form.*

Mẫu cho sẵn liệt kê tên ba cá nhân được phỏng vấn và các cột để diễn các môn thể thao mà họ ưa thích.

n) Viết chuyển thể từ kí tự sang số và ngược lại từ số sang kí tự : *Write the words for these numbers. / Look at the pictures and write the correct time.*

Tranh cho sẵn gồm một số đồng hồ có kim chỉ một số giờ cụ thể.

o) Viết câu từ các dữ kiện cho sẵn trong một bảng : *Write sentences about Mai's plan for a week.*

Bảng cho sẵn gồm các ngày trong tuần với một số hoạt động cụ thể trong mỗi ngày.

p) Viết các dữ kiện từ kiến thức nền tổng quát : *Write the names of the public holiday in Viet Nam.*

q) Viết các ghi nhớ về một cá nhân, sự kiện, v.v. sau khi đọc một thông tin nào đó : *Read Hoa's letter to her sister. Then take notes about it.*

r) Nghe và ghi chép : *Listen and take notes.*

s) Viết hoàn chỉnh câu để minh họa một số điểm ngữ pháp nào đó : *Complete the sentences using the correct forms of the verbs in brackets. / Write the past form of the verbs provided.*

t) Viết câu dùng một số từ cho sẵn: *Write sentences with who, when, whose and where.*

u) Viết về cá nhân: *Write about your daily routine.*

Khi giảng dạy bài tập thực hành luyện viết trong lớp, giáo viên thường tiến hành theo ba giai đoạn : Trước khi viết (*pre-writing*), trong khi viết (*while-writing*) và sau khi viết (*post-writing*).

Trong giai đoạn trước khi viết giáo viên thường tổ chức một số hoạt động chuẩn bị cho học sinh làm bài tập rèn luyện viết một cách dễ dàng và thuận lợi. Có những hoạt động hướng cho người

học tập trung vào đề tài sắp được viết như thảo luận về đề tài này theo cặp, theo nhóm nhiều hơn hai; đọc một bản văn về chủ điểm có liên quan đến đề tài viết; làm một số bài tập để học trước một số từ cần thiết để viết, v.v.

Các hoạt động trong khi viết, tùy theo nội dung, thường được tổ chức làm việc cá nhân hay theo cặp theo nhóm. Kết quả làm việc thường được kiểm tra qua việc cá nhân, cặp, nhóm được chọn đọc hoặc viết lên bảng sản phẩm của mình và cả lớp sẽ góp ý trước khi giáo viên sửa chữa sau cùng.

Các hoạt động sau khi viết thường là thảo luận để sửa chữa lỗi và củng cố lại các kiến thức ngữ pháp đã học.

ENRICH YOUR KNOWLEDGE

- *Santa Claus* or simply *Santa* is *Father Christmas*, who is a fat, cheerful old man in red, bringing children gifts on Christmas Eve.

- *Cinderella* is a European traditional story about a young girl who worked very hard for her stepmother. She was very ill-treated by the latter. One day her fairy godmother appeared to realize her wish to go to a ball wearing a wonderful dress and glass slippers but she had to promise to return home before midnight. At the ball she met a prince who fell in love with her. At midnight when Cinderella was hurrying to run home as her promise, she dropped a glass slipper. The prince sent servants through out the country to find her by trying the slipper on every young woman's foot. Finally, they found Cinderella and the prince married her. They lived happily ever after.

- *Little Red Riding Hood* is also a European traditional story about a little girl who had the same name went visiting her grandmother in a wood. But when she came, a wolf had eaten her grandmother. She was eaten, too. Finally, she and her grandmother were saved by a hunter who killed the wolf and cut open its stomach.

BÀI MẪU LUYỆN VIỆT



1. Read and complete the dialogue.

Mai: _____ Ally. _____?

Ally: I'm fine. _____. And ____?

Mai: _____.

2. Listen and complete the paragraph.

Mai is a _____ (seventh grader). She _____ (lives) not very far from her school. Every day she _____ (walks) to school. At school she _____ (works) hard and is one of the _____ (top students) in class. Mai does not go to school on _____ (Sundays). At home she often _____ (helps) her mother with _____ (housework). Mai is a _____ (good) student in class and a _____ (helpful) daughter at home.

Ghi chú : Các từ trong ngoặc là những từ học sinh nghe trong băng hay do giáo viên đọc nhưng không xuất hiện trong bản văn.

3. Ask your partner questions and complete the form.

First name: _____	Last name: _____
Date of birth: _____	Place of birth: _____
Address: _____	
Telephone number: _____	

4. Listen and write the number you hear.

5. Complete the invitation card to your birthday party.

To: _____	
On: _____	
At: _____	
Address: _____	
Please come. There will be a lot of our mutual friends and fun.	
Please call this number _____ if you cannot come.	
(Your name)	

6. Listen and write the answers to these questions.

1. How much does the shirt cost?

2. How much are the pants?

3. How much does Mai pay for all the goods?

4. How much change does she get from her payment?

7. Write 6 sentences with prepositions: on, at, in.

Examples:

- Mai is in her bedroom right now.
- Mai's books are on the small desk in her room.
- Mai is at school now.

8. Complete Hoa's letter to her brother in Ho Chi Minh City, using the adjectives provided. Some adjectives are repeated.

glad fit happy cheerful new helpful much fine

Dear Minh,

I'm very _____ to receive the family's photos from you. Everyone looks _____ and _____. I'm _____ our parents are _____ and _____. And you? How is your registration to the new school? Is everything all right? I miss you all very _____. However, I have to study hard and keep up with life in here. Luckily, I have some _____ friends. And they are very _____ to show me places and things. Tell Mum and Dad not to worry about me. I'm _____ and working hard enough to cover my studies. Send my regards to mum and dad, Uncle Hai, and Little Nhi.

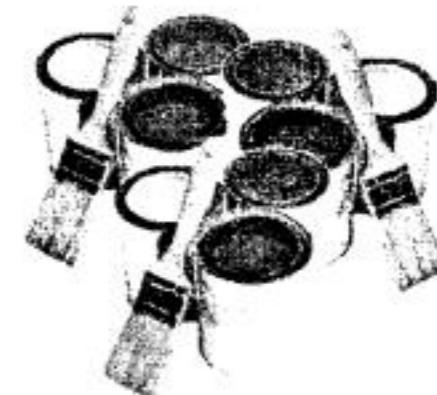
Love

Hoa

9. Look at the pictures and write the correct indefinite quantifiers. The first one has been done for you.

many much few little

cans of paint and brushes



few cans of paint and brushes

coffee



cake



10. Rewrite the letter changing the adjectives in brackets into adverbs. The first one has been done for you.

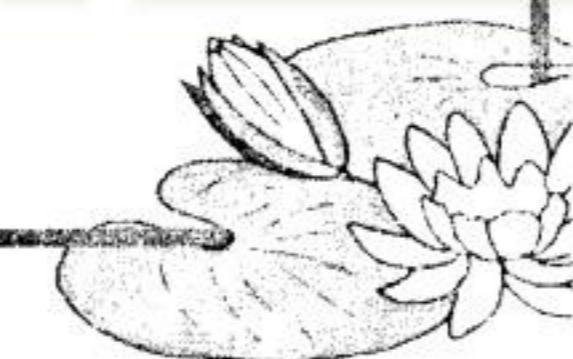
Dear Ally,

Thank you very much for your letter and photo. I'm fine, thanks. How about you? Do you get along (good) well with your new school and friends? I'm not keen on geography but I can give you a few words about the climate in the south of Viet Nam. There are only two seasons in here – the rainy season and the sunny season. It is (awful) _____ hot in the sunny season and it is also (terrible) _____ wet in the rainy season because there are rains almost every day. The rains in the south do not last long, but one must ride a motorbike (careful) _____ because the streets are (awful) _____ wet and slippery.

Well, I will tell you more about the south in another time. I have to say goodbye now because my mum and dad are waiting for me downstairs. We're going to visit my grandparents now. I'm looking forwards to hearing from you. Send my regards to all the members of your family.

With love

Mai



11. Listen and write the activities in Mai's weekly schedule.

	Morning	Afternoon
Monday		
Tuesday		
Wednesday		
Thursday		
Friday		
Saturday		
Sunday		

12. Read the dialogue and write similar dialogues using the cues given.

Mary: Can I (1) go to the movies tonight, Mum?

Mum: I'm sorry you can't, dear. Dad and I have an appointment (2) tonight. So, you and your brother have to stay in.

Mary: Well, how about (3) tomorrow night?

Mum: I guess you can, dear.

Mary: Thanks, Mum.

a. go swimming tomorrow afternoon

b. tomorrow afternoon

c. the day after tomorrow

BÀI TẬP NGỮ PHÁP

Bài tập ngữ pháp ở lớp 7 xoay quanh các chủ điểm ngữ pháp trong chương trình Tiếng Anh lớp 7 gồm :

Simple tenses:

- Present simple tense
- Future simple tense
- Past simple tense
- Present progressive tense

Modal verbs

Imperatives

Indefinite quantifiers

Ordinal numbers

Prepositions

Adjectives

Adverbs: too, either, more, less, fewer, adverbs of frequency

Các bài tập ngôn ngữ thường được lồng trong các bài tập rèn luyện kĩ năng nghe, nói, đọc và viết.

Ví dụ để dạy *question words* các bài tập rèn luyện sẽ được thiết kế như sau:



1. Read the dialogue and practice with a partner.

Mai: Hi, my name's Mai. What's your name?

Ally: My name's Ally. Nice to meet you.

Mai: Where do you come from?

Ally: I'm from Singapore.

Mai: Oh, I see. Is Singapore an island country?

Ally: Yes. That's right. How about you? Where from Viet Nam are you?

Mai: In the central part of Viet Nam, Da Nang City.

Questions

1. How many speakers are there in the dialogue?
2. What are their names?
3. What nationality is the first speaker?
4. What nationality is the second speaker?
5. Where is the first speaker from?
6. Where is the second speaker from?
7. What language is spoken in the first speaker's country?
8. What language is spoken in the second speaker's country?

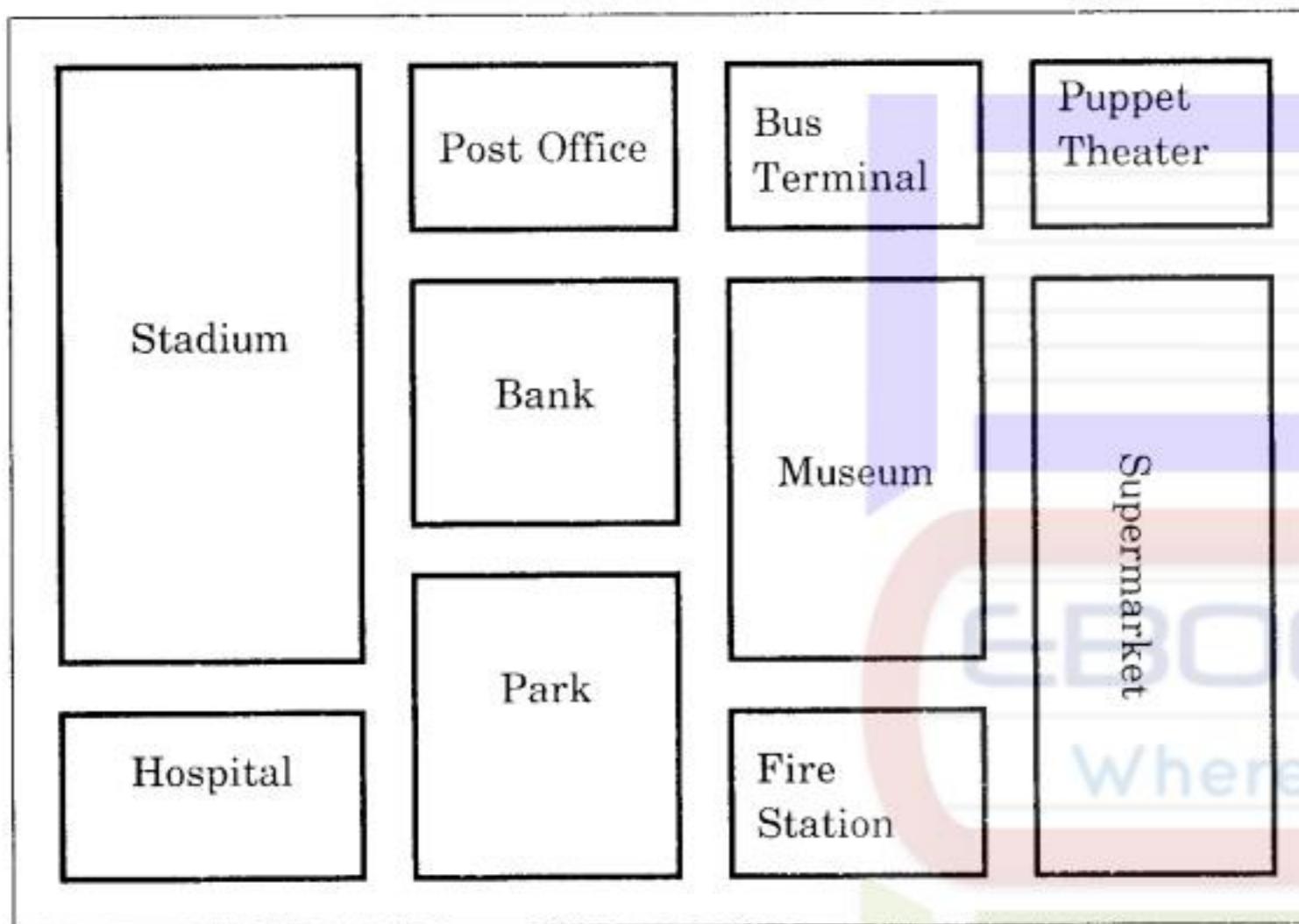
2. Look at the bus route. Ask and answer with "How far".

Bus Terminal	Museum	700 m
	Hospital	500 m
	Farmers' Market	1 km
	Supermarket	2 km
	Post Office	400 m
	Bank	100 m
	Theater	70 m
	Stadium	250 m

Example: *How far is it from the bus terminal to the museum?*

– *It's 700 m.*

3. Look at the map. Ask and answer with “Where”.



Example: *Where is the stadium?*

– *It's next to the hospital.*
– *It's opposite the bank/post office.*

4. Interview your partner and complete the table.

Questions	Interviewee	Facts
<i>Time to get up</i>	1. (Nguyen Lam)	6:00 A.M.
<i>Time to go to bed</i>		
<i>Transport to school</i>		
<i>School days</i>		
<i>Hobbies</i>		
<i>Future job</i>		

Example: – *What time do you get up?*

– *At six o'clock.*

5. Read and write the questions.

Mai is a seventh grader. She lives in Hue City with her family. She goes to school by bus on week days and is at home on weekends. Her father is a factory worker and her mother is a nurse. Mai is the only child in the house and she is her parents' pet. On weekends they sometimes send her to her grandparents in the countryside. Most of the other times they take her to the city's shopping center or to their relatives' in the city. Mai enjoys her family life and loves her considerate and friendly parents very much.

Write WH-questions to ask about Mai.

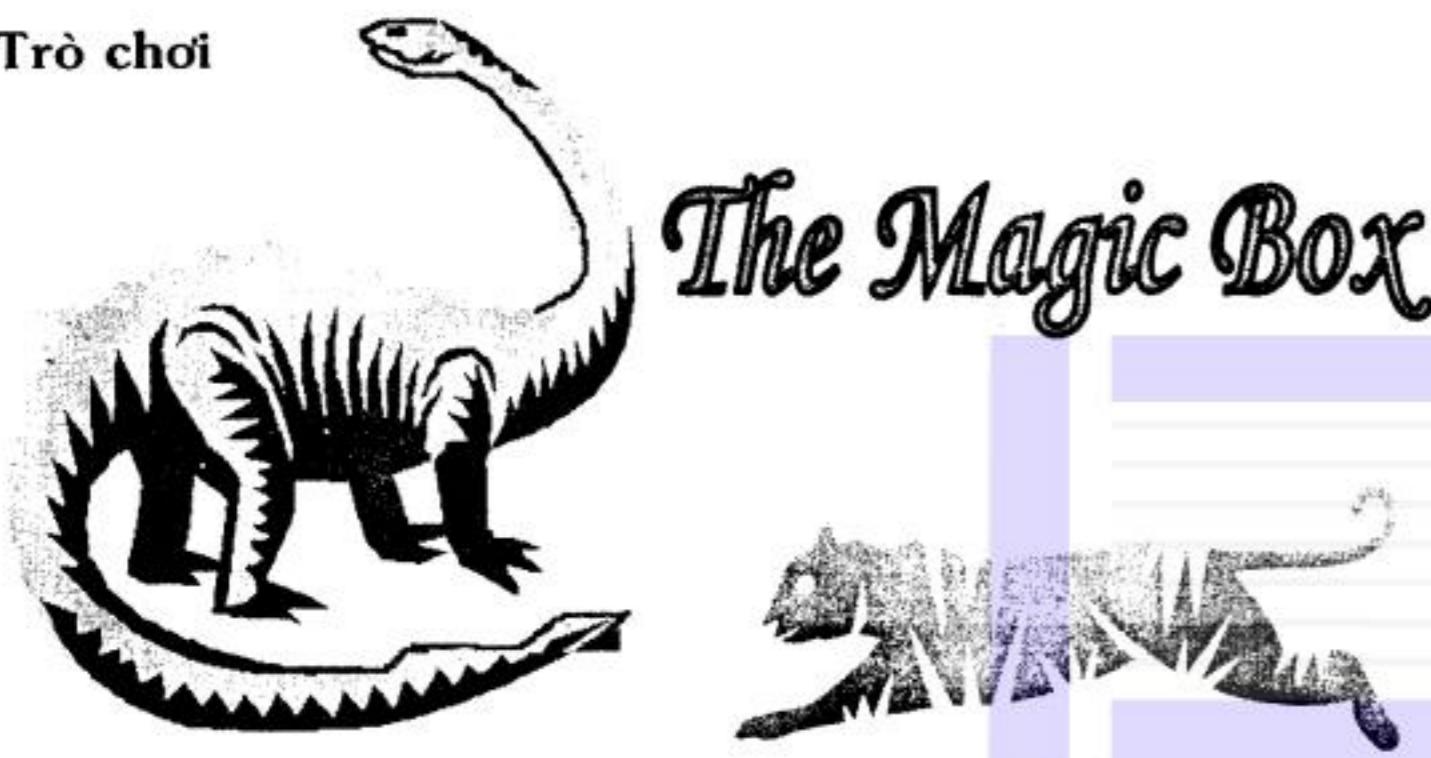
- Her school status
- Her transport to school
- Her school days
- Her father's job
- Her mother's job
- Her activities on weekends
- Her parents' personality
- Her opinions on her family life

Example: *What grader in school is Mai?*

Improving your English

- **As blind as a bat (idiom): mù tịt.**
- **Turn a blind eye to something: nhắm mắt làm ngơ.**
- **The blind leading the blind (idiom):** người không đủ kinh nghiệm và kiến thức mà lại dẫn dắt người khác làm theo mình.

Trò chơi



Đây là một trò chơi đoán số được tổ chức chơi theo nhóm.

Cấu trúc: *How many? There are . . .*

Mục đích: Đếm số. Ngoài ra trò chơi cung cấp cho người chơi có cơ hội thực hành giao tiếp thực sự với nhau và làm gia tăng tinh thần đồng đội trong các nhóm.

Số đếm: Đếm từ 1 đến 11.

Thời gian: 10 – 15 phút

Dụng cụ chơi: Mỗi người chơi cần một hộp diêm trống và 11 que tăm.

Chuẩn bị: Giáo viên động viên mỗi cá nhân đếm số que tăm mà mình có. Để làm mẫu giáo viên nhặt một nhúm tăm cho vào hộp diêm, lắc vài lượt và đố học sinh có bao nhiêu cây tăm trong hộp. Nếu cần, giáo viên có thể giải thích bằng tiếng Việt để cho học sinh hiểu rõ cách chơi. Sau đó chia lớp làm hai nhóm. Mỗi nhóm được đặt tên bằng tiếng Anh. Ví dụ như *the Tigers* và *the Dinosaurs*. Sau đấy giáo viên viết tên hai nhóm lên bảng để ghi điểm trong khi trò chơi đang diễn ra. Nếu lớp có quá nhiều học sinh, chia

thành nhóm nhỏ hơn bằng cách chọn 10 học sinh trong mỗi nhóm, hướng dẫn cho học sinh đọc đồng thanh theo kiểu xướng lên (*chant*): *One, two, three, four. O – U – T, OUT!*

Học sinh được tách ra khỏi nhóm lớn là học sinh rời vào từ OUT.

Sau khi các nhóm đã ổn định. Mỗi thành viên trong nhóm sẽ kín đáo bỏ dưới 11 que diêm vào hộp diêm của mình.

Trong khi chơi: Một học sinh trong nhóm *the Tigers* sẽ đứng lên lắc hộp diêm của mình. Các thành viên còn lại của nhóm sẽ đồng thanh nói lớn: *How many?*

Nhóm *the Dinosaurs* hòi ý con số và đồng thanh trả lời dùng cấu trúc *There are . . .*. Nếu câu trả lời đúng, nhóm *the Dinosaurs* sẽ nhận được một điểm.

Nếu sai, nhóm *the Tigers* sẽ nhận điểm đó.

Sau đấy đổi phiên. Nhóm *the Dinosaurs* sẽ đố và nhóm *the Tigers* sẽ trả lời. Trò chơi tiếp tục cho đến khi tất cả các thành viên trong mỗi nhóm đều có cơ hội đứng lên đố.

Giáo viên là trọng tài ghi điểm lên bảng. Nhóm nào nhiều điểm nhất sẽ thắng và được tất cả các nhóm còn lại vỗ tay chúc mừng ba lần: *Congratulations! Congratulations! Congratulations!*

Proverb

Kill the goose that lays the golden eggs: tham lợi trước mắt (do lòng tham / bất cẩn) huỷ hoại cái gì có thể sinh lợi lâu dài sau này.

INVITATIONS



It is fairly common to invite somebody to attend (*tham dự*) certain events, such as celebrations (*ăn mừng*), birthday parties, weddings, anniversaries (*lễ kỉ niệm*), etc. An invitation consists of (*gồm*) requesting someone's presence (*sự hiện diện*), stating (*neu rō*) the event, setting the time and place. Invitations can be in written or spoken form. For most informal (*không trọng*) events spoken invitations are fine. If a formal (*trang trọng*) written invitation is sent with the French abbreviation (*viết tắt*) RSVP (*répondez, s'il vous plaît = Xin vui lòng trả lời*), it should be answered in writing

or calling to the person who invites.

Many people prefer (*thích hơn / chuộng*) to send printed (*in*) invitations for large semi-formal parties. "Regret only" (*chỉ từ chối*) is printed at the bottom of an invitation card together a telephone number which means the invited person calls only if he or she cannot attend the event.

It is not common to make a spoken invitation at the beginning of a conversation. The inviter begins with a preface, then an introduction by one of two ways: stating what



event is planned or asking if the guest to be is free at some specific time and then saying the reason.

The first invitation is preferable because it allows (*cho phép*) the guest to decide whether or not to accept. The second is likely (*có vẻ*) to get an indecisive (*lưỡng lự/do dự*) response (*trả lời*).

An individual (*cá nhân*) invitation is made privately (*riêng tư*), not in front of someone who is not going to be invited.

It is easy to accept invitations. The person who is invited thanks the host or hostess for the invitation or expresses (*diễn đạt*) his or her pleasure at being invited,

and then asks for more information of place and time. In many informal cases, the guest can get more details of dressing (*mặc quần áo*). Appropriate (*phù hợp / thích hợp*) clothes make one feel more comfortable at an event.

In some countries, it is common for guests to ask if they can help to bring something to an informal party. Even if the host or hostess turns down (*bác bỏ / từ chối*) the offer (*lời đề nghị*), a guest would bring some flowers or a bottle of wine as a gift. A small item from an international guest's country would be quite appreciated (*tán thưởng / đánh giá cao*).

Refusing an invitation requires (*đòi hỏi*) a reason. It

is appropriate for the person who is invited to apologize (*xin lỗi*) and give reasons for refusal (*sự từ chối*), and then thank for the invitation. A second apology would be followed by courtesy (*lịch sự*). Do not accept an invitation if you are not sure whether or not you can attend an event because it would make you in a position of having to take back (*rút lại*) your acceptance or inventing (*bịa ra*) an excuse later. Tell the person who invites you to an event for what reason you do not know that you have to check if you are free, and that you will inform (*thông báo*) him or her later.

There are expressions (*cách nói*) that would sound like invitations but in fact are not. Usually in such expressions no specific time is mentioned (*nói đến*); for example, “*Let's get together sometime*,” or “*You'll come over and have dinner with us sometime*.” These are often ritual (*theo nghi thức*) expressions of parting (*chia tay/từ biệt*). To respond (*trả*

lời) you could say “*Yes. That would be so nice*,” or “*I'd love to*,” or something similar.

In many instances (*trường hợp*), the inviter is expected to pay if he or she invites you to a restaurant for lunch, dinner, coffee, a drink, etc. However, an informal invitation with “*Let's go Dutch*” means each one pays his or her own check. This often happens among friends and expressions like “*Let's go have lunch together*,” “*Let's go get a cup of coffee*,” or “*Let's go to ABC's for lunch*” mean a suggestion (*lời đề nghị*) and one should be prepared to pay his or her part of the bill. Such expression like “*I'd like to take you to ABC's for lunch*” is an explicit (*rõ ràng và đầy đủ*) invitation.

Helpful Expressions

Making an invitation	Accepting	Refusing
<ul style="list-style-type: none"> – I'd like to invite you to (dinner / a party / etc.) on (Sunday). – Are you free on (Sunday)? Would you like to join our (dinner / party / get together, etc.) 	<ul style="list-style-type: none"> – Thank you. I'd love to. What time is it? – Thank you. That would be wonderful. – Thanks. I'd love to. – That's great. – All right. – O.K. 	<ul style="list-style-type: none"> – I'm awfully sorry, but I have other plans. – I wish I could, but I'm busy on (Sunday). – I really like to, but I have another plan. – Sorry. I have an appointment on (Sunday). – What a pity. I'm busy on that day. – Oh dear! Have to go out of the city.
<ul style="list-style-type: none"> – How about (lunch)? – Let's go to our place for (lunch). 		

Note: The formalities of the above expressions are in order of up to down.

Offering to bring something	Response
– Is there anything I could bring?	– Oh you don't need to.
– Can I bring something?	– Just bring yourself.
– What should I bring?	– Well, thanks, if you'd like to.
– Can I bring the wine?	

Non-invitations

- You'll have to come over sometime.
- If you're ever in Ha Noi, look me up.
- If you're ever in Ho Chi Minh City, come and visit.
- If you're ever in the area, give me a call.

Sample dialogues

1. *Nam:* Can you come for dinner Saturday night, Lee?

Lee: I'd love to. What can I bring?

Nam: Just bring yourself.

Lee: O.K. See you then. Thanks.

Nam: See you. Bye.

2. *Ally:* Hello.

Mai: Hello, Ally? This is Mai. How are you?

Ally: Oh, hi, Mai. I'm fine, thanks. And you?

Mai: Very well. Thanks. Ally, I'm going to have a birthday party on Saturday evening. Would you like to come?

Ally: Oh, great. I'd love to. What time is it?

Mai: It's around 6:00 P.M.

Ally: Where is it?

Mai: You know my home, right? It's at my home. There will be a lot of our mutual friends and fun.

Ally: Great. I'll be there around six. Thanks for inviting.

Mai: Bye. See you then.

Ally: Bye, Mai.

3. *John:* Hello, Linh. How are you?

Linh: Not so bad. Thank you. And you?

John: Very well. Thanks. By the way, Linh, I'd like to invite you and your boyfriend and some other people for a dinner party to celebrate my promotion. Would you be able to come on Saturday evening?

Linh: Oh, I'd love to. Did you say Saturday evening? Let me check with Thu and I'll call you later.

John: I'm glad if you could come before six so that we can chat a while before dinner.

Linh: That sounds fine. If everything is O.K, we'll be at your home at five thirty. I'll call you tomorrow. Thanks for inviting us.

John: Bye. See you then.

Linh: Bye.





CÁC KÌ THI Ở LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ HÒA KÌ

Liên hiệp Vương quốc Anh bao gồm England, Wales, Scotland và Northern Ireland. Các kì thi ở Anh thường được tổ chức theo từng khu vực. Theo chương trình học chung, học sinh ở England và Wales ở các lứa tuổi 7, 11 và 14 phải tham gia các kì thi **SAT** (*standard assessment tasks*) mang tính chuẩn quốc gia, được tổ chức trong cả nước. Trong các kì thi này thí sinh được kiểm tra khả năng sử dụng ngôn ngữ và toán. Ngoài ra, học sinh ở một số nơi của England và Wales còn phải tham gia kì thi **eleven plus** để được tuyển vào một số trường trung học. Như ở các nước khác, học sinh trung học

phải thi cuối mỗi năm để kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong năm. Vào năm 1988 các kì thi **GCSE** (*General Certificate of Secondary Education*) thay thế các kì thi **O level** và **CSE** (*Certificate of Secondary Education*) tại England và Wales. GCSE là một trong những kì thi quan trọng mà học sinh trung học Anh phải tham gia ở lứa tuổi 16. GCSE được tổ chức thi kiểm tra theo từng môn học. Nhiều học sinh tham gia thi bảy, tám môn học hay nhiều hơn. Các học sinh nào muốn chuyển sang học các trường dạy nghề sẽ tham gia các kì thi **GNVQ** (*General National Vocational Qualification*) được tổ chức ở England, Wales và Northern Ireland kể từ năm 1992 nhằm hướng nghiệp cho những học sinh không muốn học lên đại học và chuẩn bị vào trường dạy nghề học một số môn học mang tính hướng nghiệp như quản trị kinh doanh (*business management*), dạy học (*teaching*) và các kỹ năng sử dụng vi tính (*computer skills*). Các kì thi GNVQ được tổ chức cùng lúc hay thay thế cho các kì thi GCSE tại một số trường trung học và đại học.

Các trường trung học Anh được tự do chọn các hội đồng khảo thí để tổ chức thi và chấm điểm kì thi GCSE. Bài thi được chấm theo thang điểm có bảy bậc từ A đến G và có thêm một bậc A* dành cho các thí sinh nào đạt điểm tối đa.

Hiện nay việc đánh giá kết quả học tập hàng năm của học sinh dựa vào kết quả của các bài tập kiểm tra và các kế hoạch trong lớp mà học sinh đã tham gia trong năm học cùng với kết quả thi kiểm tra cuối năm.

Sau kì thi GCSE, những học sinh có học lực tốt ở trung học, thường tiếp tục học để hai hay ba năm sau thi **A level** (*Advanced level*) là một kì thi tốt nghiệp trung học được tổ chức ở England và Wales. Thí sinh của kì thi này thường ở lứa tuổi 18. Phần lớn học sinh phải học đến ba năm mới dự được kì thi này và phải có kết quả khá tốt mới kiểm được một chỗ trong đại học. Nội dung thi kiểm tra gồm 3 hay 4 môn mà thí sinh phải đỗ với điểm cao mới có hi vọng được các trường đại học xét tuyển. Một số học

sinh còn dự cả kì thi **S level** (*Special / Scholarship level*) để nhận học bổng.

Ở Scotland, học sinh dự kì thi **Scottish Certificate of Sixth Certificate of Education** tương đương với kì thi GCSE ở England và Wales. Thang điểm cao nhất là 1. Sau đây một năm, học sinh sẽ dự thi **Highers** (tương đương với A level ở England và Wales) và khoảng một năm sau nữa sẽ thi **Certificate of Sixth Years Studies**.

Sinh viên đại học ở Anh thi lấy bằng sau khi học xong một số năm quy định. Hàng năm họ phải dự các kì thi cuối khoá học gọi là **finals**. Sinh viên nào đạt kết quả xuất sắc sẽ có bằng cấp loại **honour degree**. Bằng cấp đạt điểm cao nhất gọi là **first**; kế đến là **upper second** và **lower second**; sau đây là **third**. Nếu sinh viên nào không đạt loại **honour degree** thì sẽ được cấp bằng loại **pass degree**.

Ở Hoa Kì các kì thi không mang tính toàn quốc như ở Anh. Học sinh trung học, tiểu học hay sinh viên đại học thường

dự các kì thi cuối năm và được xếp hạng theo thang điểm từ **A** đến **F**. Các kì thi ở đại học được gọi là **mid terms** hay **finals** tùy vào thời gian thi trong năm. Trong từng năm học, hầu hết các môn học đều được tổ chức thi kiểm tra.

Học sinh muốn vào trường đại học ở Hoa Kì phải dự thi một trong những kì thi kiểm tra đánh giá theo chuẩn quốc gia (*standardized tests*). **SAT** (*Scholastic Aptitude Test*) là kì thi được tổ chức vào năm cuối trung học để tuyển sinh cho hầu hết các trường đại học. Các môn thi gồm: khả năng ngôn ngữ (*abilities in language*) và toán (*maths*).

Ngoài ra, học sinh còn có thể chọn kì thi **ACT** (*American College Test*) được tổ chức để tuyển sinh đại học với các môn thi: tiếng Anh, toán, khoa học, và một vài môn học khác.

Thí sinh nào muốn đạt chuẩn cao sẽ dự kì thi **GRE** (*Graduate Record Examination*) hay **LSAT** (*Law School Admission Test*) hay **MCAT** (*Medical College Admission Test*) tùy vào trường

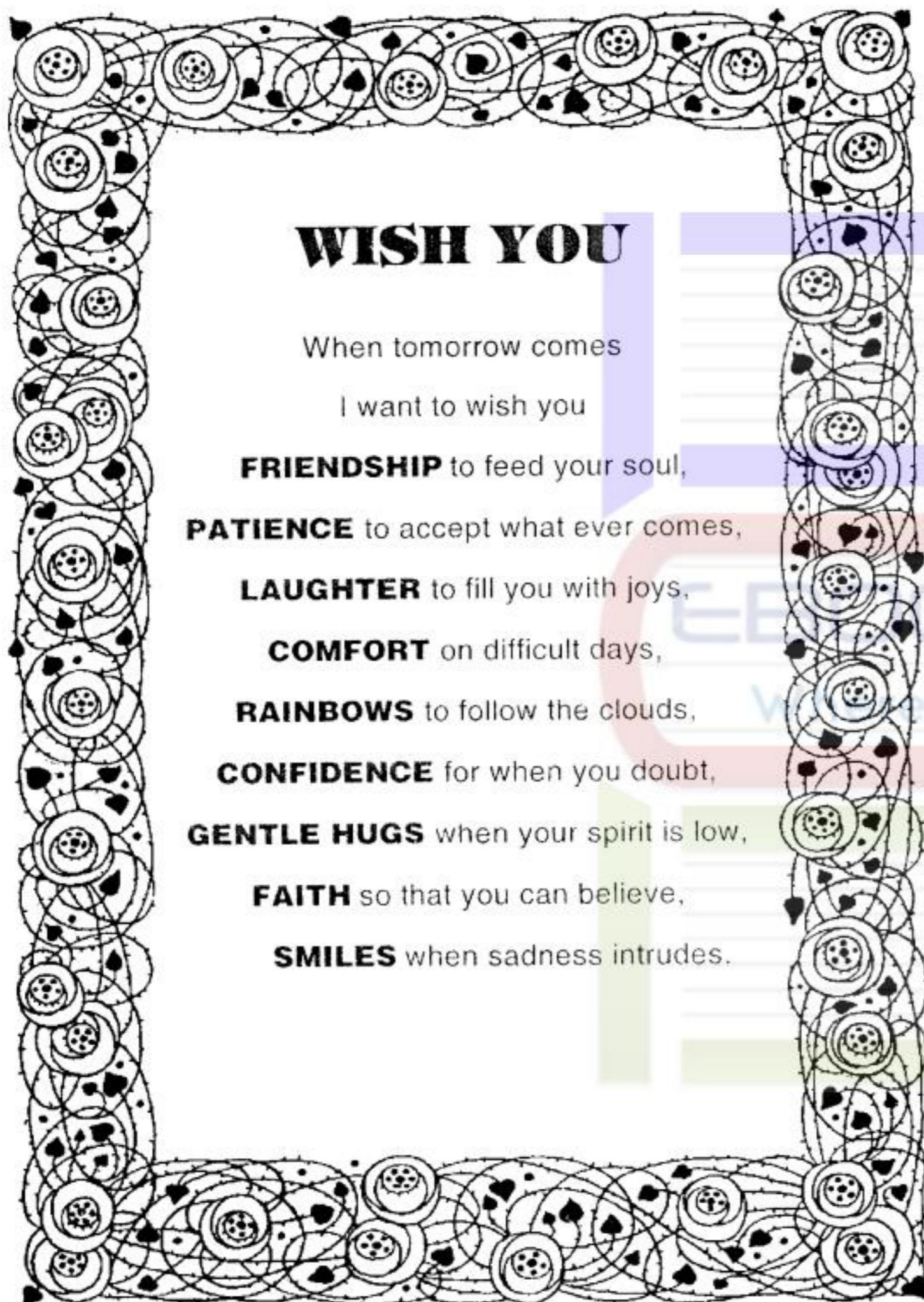
mà mình muốn thi vào. Kì thi GRE tuyển sinh vào đại học nhưng chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp đại học tiếp tục học lên tiếp các bậc sau đại học. Các trường loại này gọi là **graduate school**. Kì thi LSAT được tổ chức để tuyển sinh vào trường luật. LSAT kiểm tra kiến thức văn hóa tổng quát. Thí sinh có thể dự thi trước hay sau khi tốt nghiệp đại học. Kì thi MCAT được tổ chức để tuyển sinh vào trường đại học y khoa.

Học sinh quốc tế thường phải chứng tỏ khả năng sử dụng tiếng Anh của mình để có thể theo học đại học ở Hoa Kì. Kì thi **TOEFL** (*Test of English as a Foreign Language*) được tổ chức nhằm vào mục đích này. Điểm thi TOEFL chuẩn dành cho sinh viên quốc tế vào học đại học Hoa Kì thay đổi tùy theo trường, nhưng phải trên 500 điểm. Các kì thi chuẩn quốc gia ở Hoa Kì thường không kiểm tra nhiều về nội dung môn học mà kiểm tra các kỹ năng (*skills*) trong các lĩnh vực như đọc (*reading*) và giải quyết vấn đề (*problem solving*).

Ở Hoa Kì, học sinh có thể thi rớt trong kì thi chuẩn quốc gia nhưng vẫn có thể được nhận vào đại học tùy theo điểm chuẩn tuyển sinh thấp nhất của mỗi trường ấn định. Điểm thi chỉ là một trong những yếu tố để xét tuyển vào một trường đại học Hoa Kì. Một số ngành nghề còn yêu cầu sinh viên phải dự thi những kì thi đặc biệt trước khi họ có thể được xét duyệt cho hành nghề. Ví dụ để hành nghề luật sư ở Hoa Kì, sinh viên tốt nghiệp trường luật còn phải dự kì thi **bar exam**

do tiểu bang nơi họ định hành nghề tổ chức để chứng tỏ trình độ kiến thức về luật pháp của đối tượng đối với nơi sẽ hành nghề.





WISH YOU

When tomorrow comes
I want to wish you
FRIENDSHIP to feed your soul,
PATIENCE to accept what ever comes,
LAUGHTER to fill you with joys,
COMFORT on difficult days,
RAINBOWS to follow the clouds,
CONFIDENCE for when you doubt,
GENTLE HUGS when your spirit is low,
FAITH so that you can believe,
SMILES when sadness intrudes.



IMPROVE YOUR SKILLS THROUGH IDIOMS AND EXPRESSIONS

THE RINGING DOG

I. READING

1. Read quickly the story below to get the main idea. Do not worry too much about words or phrases you do not understand. The following questions are to help you:

- What does Rachel intend to give to her roommate at Christmas?
- What happened to the phone?
- Did the vet try to get the phone out of Charlie's stomach?

It's Christmas time in London. Rachel Murphy, 27, buys a Christmas gift for her roommate. It's a small cellular phone. She wraps it and puts it under the Christmas tree in their apartment. A little bit later, Rachel notices a pile of torn paper under the tree. The phone is gone! "What's going on?" she wonders. She suspects Charlie, her roommate's dog, who is sleeping like a log near the tree. She looks high and low for the phone, but it's nowhere. She can't figure it out. The phone has vanished into thin air!

Rachel gets the phone number from the phone company and dials the number. She hears ringing in Charlie's stomach. "What in the world?" she thinks. She's confused, but all at once she gets the picture. Charlie swallowed the phone! She rushed the dog to the vet. "Don't worry," the vet says. "Just let nature take its course." Sure enough, 24 hours later, the phone passes through Charlie's system. It seems to be in perfect working order!

2. Read the story carefully again. Match the sentences in column A with the correct definitions in column B.

A	B
1. a little bit later	a. <i>to sleep very deeply</i>
2. What's going on?	b. <i>What's happening?</i>
3. to sleep like a log	c. <i>to understand something</i>
4. to look high and low for someone or something	d. <i>What? How strange!</i>
5. to figure something out	e. <i>suddenly, unexpectedly</i>
6. to vanish into thin air	f. <i>as expected</i>
7. What in the world?	g. <i>to look everywhere for someone or something</i>
8. all at once	h. <i>to disappear quickly and completely</i>
9. to get the picture	i. <i>a short time later</i>
10. sure enough	j. <i>to understand the facts</i>

2. Complete the following dialogue by filling in the blanks with idioms from the box. Notice that two of the idioms are not to be used.

a. looking high and low for e. get the picture
 b. what's going on? f. figure out
 c. all at once g. sure enough
 d. a little bit later h. vanish into thin air

Mother: Troy, (1)_____? I've been (2)_____ you.

Troy: Why?

Mother: You shouldn't (3)_____ when I ask you to do something. I told you three times to wash the dishes.

Troy: Oh, Mom. Just a few more minutes. Just let me (4)_____ this computer game.

Mother: Turn it off.

Troy: Can't I wash the dishes (5)_____?

Mother: No, I said now. Do you want me to unplug that computer?

Troy: Oh, Mom. Please?

Mother: Troy, I'm at the limit of my patience.

Troy: OK, OK. I (6)_____.

II. WRITING

1. In about 80 words, write a summary about the story. Use the following questions to help you.

- Why does Rachel suspect Charlie, her roommate's dog?
- Where does Rachel look for the missing phone?
- What is Charlie doing?
- What can't Rachel figure out?
- What picture did Rachel get?
- What did the vet say?
- What happens 24 hours later?

3. Choose one of the following questions to write about yourself in 50 words.

- Do you have a pet? Does your pet ever get into trouble like Charlie?
- Do you ever have to look high and low for something? If yes, how do you feel?
- Do you often receive gifts on special occasions? What is the best gift you ever received?

III. LISTENING AND SPEAKING

- Work with a friend. One tells the story again without looking at it, the other checks and reminds the teller with the missing information.
- Work with a partner. Act out a short dialogue using at least 3 idioms you have learnt.



Enlarge your vocabulary

PAIRS IN ENGLISH

In English, there are many **idiomatic pairs** usually with the linking word of **and**. There are pairs of adverbs, pairs of nouns, pairs of prepositions as well as pairs of adjectives and pairs of verbs used idiomatically.

These special idioms have a different meaning from the meaning of each individual word.

1. Noun and Verb pairs

- body and soul:** put physical and mental energy into: *bô công sức và trí tuệ vào*
- bow and scrape:** show too much respect to someone: *quá tôn trọng ai*
- grin and bear it:** put up with something unpleasant because it cannot be changed: *chấp nhận điều không vui vì không thể thay đổi được*
- life and limb:** survive accidents or serious injuries: *sống sót sau tai nạn hoặc bị thương*
- peace and quiet:** a period of quiet and calm: *thời khắc yên lặng và bình yên*
- pros and cons:** supportive and objective arguments: *ứng hộ và phản đối*

2. Adjective and Adverb pairs

- here and there:** to or in several places: *dày dó*
- first and foremost:** most importantly: *quan trọng hơn cả*

- **now and again**: occasionally: *đôi lúc, thỉnh thoảng*
- **safe and sound**: not harmed at all: *bình an vô sự*
- **short and sweet**: not too complicated: *ngắn gọn, dễ hiểu*
- **sick and tired**: extremely annoyed: *nhàm chán, bức bối*

3. Preposition pairs

- **again and again**: repeatedly: *lặp đi lặp lại*
- **all in all**: taking everything into consideration: *xét một cách toàn diện*
- **little by little**: gradually or slowly: *dần dần*
- **on and on**: without pausing or stopping: *liên tục*
- **round and round**: moving in circles or spinning: *vòng quanh*

Practice makes perfect



I. Choose the appropriate noun or verb pairs to complete the following sentences.

1. It's impossible to get any ____ in this house with you two arguing all the time.
2. She puts ____ into her work with the girl guides. She is an inspired leader.
3. Let's add up the ____ when considering this issue.
4. You'll risk ____ if you decide to go white-water rafting after such heavy rainfall.
5. I know this hotel isn't very good, but all the better accommodation is taken, so we'll just have to ____.
6. I've asked him politely already. Surely he doesn't want me to ____.

II. Choose the appropriate adjective or adverb pairs to complete the following sentences.

1. I'll try and keep this _____. I know you don't want to stay here longer than you need to.
2. I could see a number of houses scattered ____ over the hillside.
3. Oh, I'm so glad to have you back home _____. I was beginning to get worried about you.

4. A: Why don't you get a job that pays more?
B: _____ because I really enjoy the job I'm doing.
5. A: How often do you see her now?
B: Every _____. Not as regularly as I used to.
6. I'm _____ hearing your excuses. It's about time you did an honest day's work.

III. Choose the appropriate preposition pairs to complete the following sentences.

1. You needn't go _____ about needing a holiday. I know we haven't had a break for over a year now.
2. I've told you _____ to stop swearing in front of the children, but you take no notice.
3. We're not making any progress by arguing like this. We're just going _____ in circles. My head's beginning to go round and round.
4. A: How are you getting on now?
B: Oh, _____, as usual. I have good days and bad days.
5. _____ his health improved and he was able to walk further and further each day.
6. _____, it was a successful holiday in spite of some scary moments.



TRY THIS CROSSWORD !

Ô CHỮ

Each of the following word-puzzles has a number in front of it. This number is also the number of the square in the diagram where the answer begins. Note that you can write only one letter in each square. The answers to **Across** → clues will be written from left to right and the answers to **Down** ↓ clues will be written from top to bottom.

*Mỗi câu đố sau đây đều được đánh số đầu câu và chữ số này cũng chính là chữ số trong ô chữ nơi bạn ghi câu trả lời. Lưu ý rằng trong mỗi ô vuông bạn chỉ được ghi một chữ cái duy nhất mà thôi. Những câu trả lời cho các câu đố phần **Ngang** → sẽ được viết từ trái sang phải và những câu trả lời cho phần **Dọc** ↓ sẽ được viết từ trên xuống.*

ACROSS

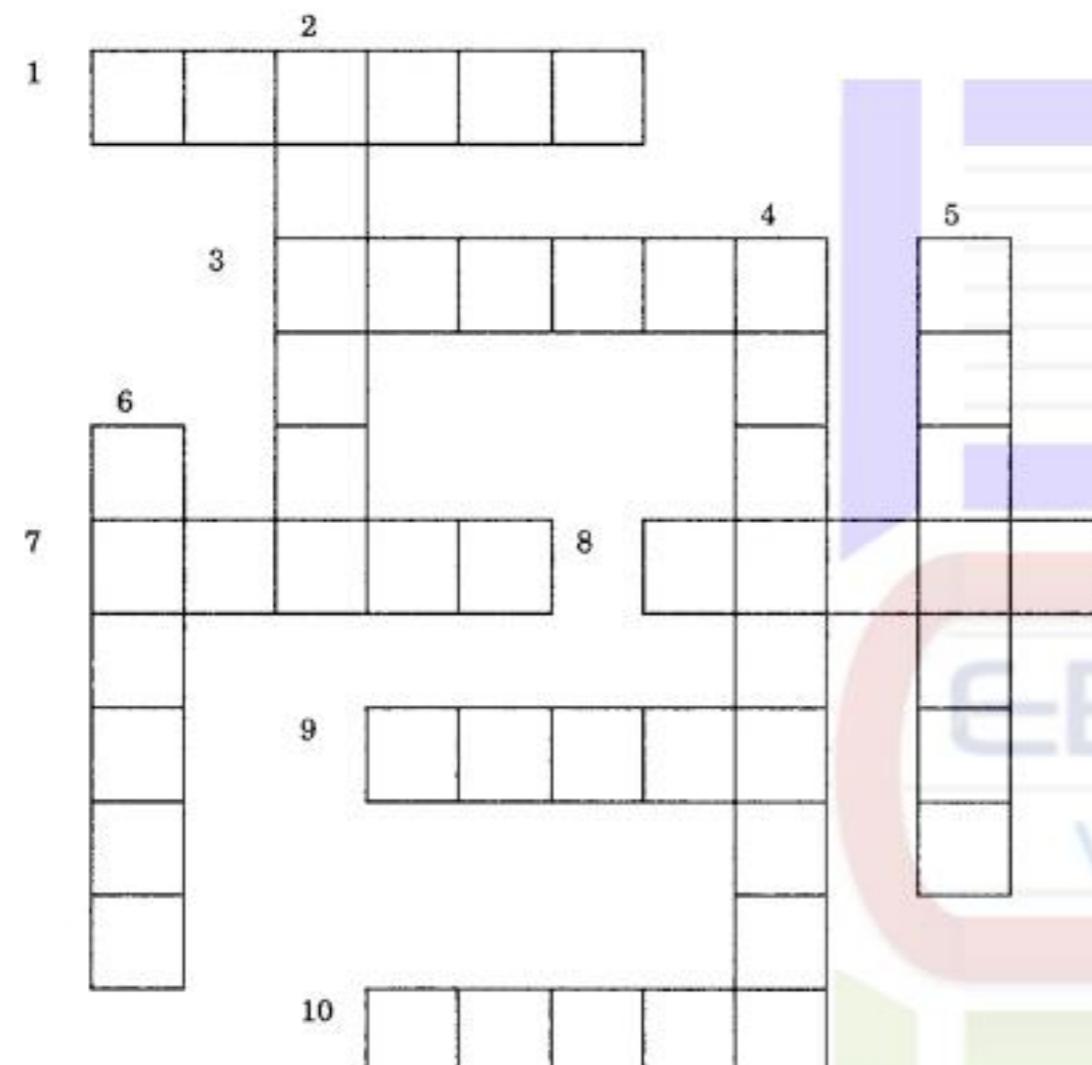
→

1. People like to play ice-hockey in this country.
3. The Kremlin is in the capital city of this country.
7. A country with a famous canal
8. The only active volcano in Europe is in this country.
9. The river Ganges flows through this country.
10. The highest mountain of Africa is in this country.

DOWN

2. A country full of fjords
4. A country is both an island and a continent.
5. Tulips are grown in this country.
6. The country borders California.

COUNTRIES



Check the answers on page 88.



SOME CITIES

OF

BELGIUM



Belgium is a constitutional monarchy in northwestern Europe. It is bounded by the Netherlands, Germany, Luxembourg and France. The total area of the country is 30,528 square kilometers. Belgium is one of the founding members of the European Community, and its capital, Brussels, is also the capital of the European Union.

1. Brussels

Brussels, in central Belgium, is the capital and largest city of the country. Located on the Senne River, Brussels looks extremely beautiful with tree-shaded boulevards, splendid parks, imposing monuments and buildings. In addition, Brussels is internationally important as the headquarter of the European Union and the North

Atlantic Treaty Organization (NATO). Brussels chiefly exports nails, iron, marble, coal, candles, glass, and sugar; imports include minerals, palm oil, and coffee.

2. Antwerp

Antwerp, in northern Belgium, is the administrative center. Being the chief port and second largest city of Belgium, Antwerp trades actively with the Ruhr district in Germany. Grain and unrefined metals are major imports; exports include machinery, textiles, and other manufactured products. Antwerp is especially noted for such industries as diamond cutting, shipbuilding, automobile assembly, and the manufacture of metal goods, electronic equipment, chemicals, and dyes.

3. Liege

Liege, a city in eastern Belgium, is one of the most important river ports in Europe and the transportation and industrial center of eastern Belgium. Main industrial products are armaments, chemicals, glass, rubber goods, electronic equipment, and cutlery. Liege is very famous for its museums, churches and cathedrals.

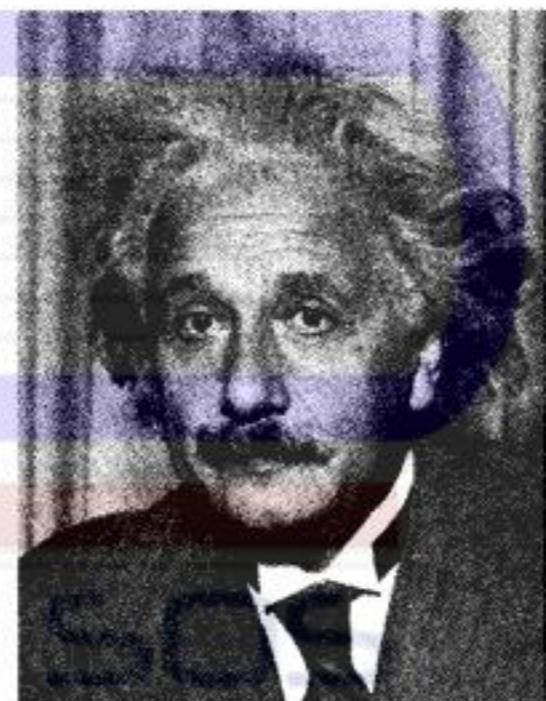
4. Gent

Gent, a city in western Belgium, is divided into small islands by the rivers and canals traversing the city. It has a network of about 200 bridges. Because of these important sea outlets, Gent is one of the foremost trading and export centers in the North Sea region.

5. Charleroi

Charleroi, a town in southern Belgium, is noted for its metalworking and glass manufacturing principal industries. During World War I a fierce battle took place between German and French troops at Charleroi in 1914, and the town was almost entirely destroyed.

ALBERT EINSTEIN (1879 – 1955)



curiosity about nature mathematical concepts. At the age of 12 he taught himself Euclidean geometry⁽³⁾.

Einstein and his family left Germany for Milan, Italy when he was then 15 years old. He spent a year with his parents in Milan, and then entered the Swiss Federal Institute of Technology in Zurich. Einstein did not enjoy the methods of teaching there. He often cut classes⁽⁴⁾ and used the time to study physics or to play the violin. He graduated in 1900 by studying the notes of a classmate. His professors did not think highly of⁽⁵⁾ him and would not recommend him for a university position.

For two years Einstein worked as a tutor. In 1902 he became an examiner in the Swiss patent office⁽⁶⁾ in Bern. In 1903 he married Mileva Mario. They had two sons but finally divorced.

In 1905 Einstein received his doctorate⁽⁷⁾ from the University of Zurich for a theoretical dissertation⁽⁸⁾ on the dimensions of molecules⁽⁹⁾; and he also published three theoretical papers of central importance⁽¹⁰⁾ to the development of 20th-century physics.

In the first of these papers he made significant predictions about the motion of particles that are randomly⁽¹¹⁾ distributed in a fluid⁽¹²⁾.

The second paper, on the photoelectric effect⁽¹³⁾, contained a hypothesis on the nature of light. Einstein not only proposed that under certain circumstances can light can be considered consisting of particles, but he also hypothesized that the energy carried by any light particle, a photon⁽¹⁴⁾, is proportional to⁽¹⁵⁾ the frequency of the radiation⁽¹⁶⁾.

Einstein's third major paper in 1905, "On the Electrodynamics⁽¹⁷⁾ of Moving Bodies," contained what became known as the special theory of relativity.

In 1914, Einstein was appointed director of the Kaiser Wilhelm Institute for Physics in Berlin.

After 1919, Einstein became internationally popular. He received the Nobel Prize in physics in 1921. His visit to any part of the world became a national event⁽¹⁸⁾.

When Hitler came to power, Einstein decided to leave Germany for the United States and took a position at the Institute for Advanced Study at Princeton, New Jersey. In the U.S. during the late 1940s and early 1950s, he spoke out on the need for the nation's intellectuals⁽¹⁹⁾ to make any sacrifice necessary to preserve political freedom. Einstein died in Princeton on April 18, 1955.

Einstein's efforts have sometimes been viewed as unrealistic⁽²⁰⁾. In fact, his proposals were always carefully thought out. Like his scientific theories, they were motivated⁽²¹⁾ by sound intuition⁽²²⁾ based on a shrewd⁽²³⁾ and careful assessment of evidence⁽²⁴⁾ and

observation. Although Einstein gave much of himself to political and social causes, science always came first, because, he often said, only the discovery of the nature of the universe would have lasting meaning.

Notes:

- (1) laureate (n): người nhận giải thưởng
- (2) theory of relativity: thuyết tương đối
- (3) Euclidian geometry: hình học Euclid
- (4) to cut class: trốn học
- (5) to think highly of something/somebody: đánh giá cao cái gì / ai
- (6) patent office: văn phòng cấp bằng sáng chế
- (7) doctorate (n): học vị tiến sĩ
- (8) dissertation (n): bài luận văn
- (9) molecule (n): phân tử
- (10) central importance: có tầm quan trọng đặc biệt
- (11) randomly (adv): ngẫu nhiên
- (12) fluid (n): chất lỏng
- (13) photoelectric effect: hiệu ứng quang điện
- (14) photon (n): lượng tử ánh sáng
- (15) to be proportional to: tỉ lệ với
- (16) frequency of the radiation: tần số bức xạ
- (17) electrodynamics: điện động lực học
- (18) national event: sự kiện tầm cỡ quốc gia
- (19) intellectual: nhà trí thức
- (20) unrealistic: phi thực tế
- (21) to be motivated: được thúc đẩy
- (22) sound intuition (n): trực giác có cơ sở
- (23) shrewd (adj): sắc sảo, chính xác
- (24) evidence (n): chứng cứ



Have some fun with unusual expressions!

All of the following jokes are on unusual expressions; that means, there are words with quite common meanings that can be used in word partnerships with meanings which are difficult to guess. Can you complete these jokes with words in the box to make complete expressions? There are 2 answers too many. Do you understand and find any humor in them?

1. What happened to the thief who stole a kilometer of elastic?
- He was put in prison for a long ____.
2. When does a boat show its affection?
- When it ____ the shore.
3. What does a king do after he burps?
- He issues a royal ____.
4. How can broken bones be productive?
- When they begin to ____ together.
5. Why did the ant rush across the top of a cereal packet?
- Because it said, "____ along the dotted line" on the packet.

pardon
laps
stitch
tear
spectacle
hugs
knit

Short Story

THE FROG KING

(Brothers Grimm)

In olden times when wishing still helped one, there lived a King whose daughters were all beautiful, but the youngest was so beautiful that the sun itself, which has seen so much, was astonished whenever it shone in her face. Close by the King's castle lay a great dark forest, and under an old lime tree in the forest was a well, and when the day was very warm, the King's child went out into the forest and sat down by the side of the cool fountain, and when she was bored she took a golden ball, and threw it up on high and caught it, and this ball was her favorite plaything.

Now it so happened that on one occasion the princess's golden ball did not fall into the little hand which she was holding up for it, but on to the ground beyond, and rolled

straight into the water. The King's daughter followed it with her eyes, but it vanished, and the well was deep, so deep that the bottom could not be seen. On this she began to cry, and cried louder and louder, and could not be comforted. And as she thus lamented someone said to her, "What ails you, King's daughter? You weep so that even a stone would show pity." She looked round to the side from whence the voice came, and saw a frog stretching forth its big, ugly head from the water. "Ah! Old water-splasher, is it you?" said she; "I am weeping for my golden ball, which has fallen into the well."

"Be quiet, and do not weep," answered the frog. "I can help you, but what will you give me if I bring your plaything up again?"

"Whatever you will have, dear frog," said she "my clothes, my pearls and jewels, and even the golden crown which I am wearing."

The frog answered, "I do not care for your clothes, your pearls and jewels, nor for your golden crown, but if you will love me and let me be your companion and play-fellow, and sit by you at your little table, and eat off your little golden plate, and drink out of your little cup, and sleep in your little bed. If you promise me this, I will go down below, and bring you your golden ball up again."

"Oh, yes," said she, "I promise you all you wish, if you bring me my ball back again." She, however, thought, "How the silly frog does talk! He lives in the water with the other frogs, and croaks, and can be no companion to any human being!"

But the frog when he had received this promise, put his head into the water and sank down, and in a short time came swimming up again with

the ball in his mouth, and threw it on the grass. The King's daughter was delighted to see her pretty plaything once more, and picked it up, and ran away with it. "Wait, wait," said the frog. "Take me with you. I can't run as fast as you can." But what did it avail him to scream his croak, croak, after her, as loudly as he could? She did not listen to it, but ran home and soon forgot the poor frog, who was forced to go back into his well again.

The next day when she had seated herself at table with the King and all the courtiers, and was eating from her little golden plate, something came creeping splash splash, splash splash, up the marble staircase, and when it had got to the top, it knocked at the door and cried, "Princess, youngest princess, open the door for me." She ran to see who was outside, but when she opened the door, there sat the frog in front of it. Then she slammed the door to, in great haste, sat down to dinner again,

and was quite frightened. The King saw plainly that her heart was beating violently, and said, "My child, what are you so afraid of? Is there perchance a giant outside who wants to carry you away?" "Ah, no," replied she, "it is no giant, but a disgusting frog."

"What does a frog want with you?" "Ah, dear father, yesterday when I was in the forest sitting by the well, playing, my golden ball fell into the water. And because I cried so the frog brought it out again for me, and because he insisted so on it, I promised him he should be my companion, but I never thought he would be able to come out of his water! And now he is outside there, and wants to come in to me."

In the meantime it knocked a second time, and cried,

"Princess, youngest princess!
Open the door for me!
Do you not know what you said to me

Yesterday by the cool waters of the well?

Princess, youngest princess!
Open the door for me!"

Then said the King, "That which you have promised must you perform. Go and let him in." She went and opened the door, and the frog hopped in and followed her, step by step, to her chair. There he sat and cried, "Lift me up beside you." She delayed, until at last the King commanded her to do it. When the frog was on the chair he wanted to be on the table, and when he was on the table he said, "Now, push your little golden plate nearer to me that we may eat together." She did this, but it was easy to see that she did not do it willingly. The frog enjoyed what he ate, but almost every mouthful she took choked her. At length he said, "I have eaten and am satisfied; now I am tired, carry me into your little room and make your little silken bed ready, and we will both lie down and go to sleep."

The King's daughter began to cry, for she was afraid of the cold frog which she did not like to touch, and which was now to sleep in her pretty, clean little bed. But the King grew angry and said, "He who helped you when you were in trouble ought not afterwards to be despised by you." So she took hold of the frog with two fingers, carried him upstairs, and put him in a corner. But when she was in bed he crept to her and said, "I am tired, I want to sleep as well as you, lift me up or I will tell your father." Then she was terribly angry, and took him up and threw him with all her might against the wall. "Now, you will be quiet, odious frog," said she. But when he fell down he was no frog but a king's son with beautiful, kind eyes. He by her father's will was now her dear companion and husband. Then he told her how he had been bewitched by a wicked witch, and how no one could have delivered him from the well but herself, and that tomorrow they would go

together into his kingdom. Then they went to sleep, and next morning when the sun awoke them, a carriage came driving up with eight white horses, which had white ostrich feathers on their heads, and were harnessed with golden chains, and behind stood the young King's servant, faithful Henry. Faithful Henry had been so unhappy when his master was changed into a frog, that he had caused three iron bands to be laid round his heart, lest it should burst with grief and sadness. The carriage was to conduct the young King into his kingdom. Faithful Henry helped them both in, and placed himself behind again, and was full of joy because of this deliverance. And when they had driven a part of the way, the King's son heard a cracking behind him as if something had broken. So he turned round and cried, "Henry, the carriage is breaking."

"No, master, it is not the carriage. It is a band from

my heart, which was put there in my great pain when you were a frog and imprisoned in the well." Again and once again while they were on their way something cracked, and each time the King's son

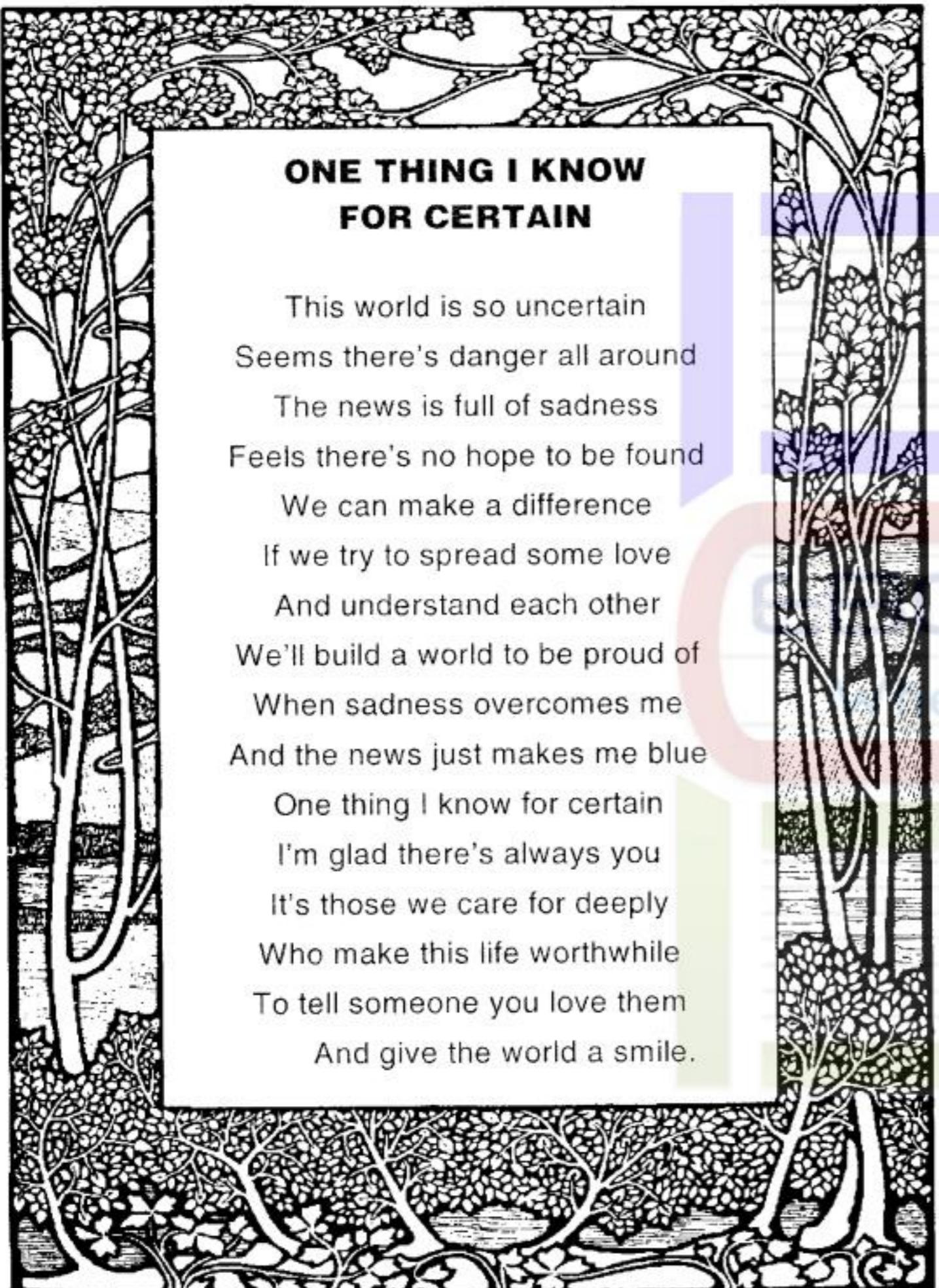
thought the carriage was breaking, but it was only the bands which were springing from the heart of faithful Henry because his master was set free and was happy.



How much do you know about English Culture?

- In conversation it is considered to be impolite to interrupt a speaker in a middle of a sentence. You should wait until the sentence is completed. This is called "turn taking" and helps minimizing the confusion that comes from not listening to what the other person is saying.

- People often apologize if they have violated a social rule or done something that hurts or inconveniences another person. The function of the apology is to show regret for the wrong doing and to offer an explanation or a remedy.



METHODS OF EDUCATION: EAST VERSUS WEST

Một giáo viên từ *một nước phương Tây (a Western country)* đến thăm một *trường tiểu học (elementary school)* ở một nước Châu Á. Bà quan sát 60 đứa trẻ đang học vẽ một con mèo. Giáo viên vẽ một vòng tròn lớn trên bảng và bọn trẻ vẽ theo trên giấy của chúng. Tiếp theo, giáo viên vẽ một vòng tròn nhỏ hơn nằm trên vòng tròn đầu tiên và sau đó là hai *hình tam giác (triangles)* trên vòng tròn thứ hai. Bọn trẻ cũng *vẽ theo cách như vậy (drew in the same way)*. Bài học tiếp tục cho đến khi có sáu mươi mốt *con mèo giống hệt nhau (identical cats)* trong lớp. Những con mèo của các học sinh đều giống hệt con mèo trên bảng.

Vị khách quan sát lớp học và tỏ ra rất ngạc nhiên. *Phương pháp dạy học (teaching methods)* ở đây *khác hoàn toàn (totally different)* so với phương pháp dạy học ở nước bà. Trong tiết học vẽ ở nước của bà, phòng học có *đầy những bức tranh khác nhau (full of unique pictures)*, mỗi bức khác hoàn toàn so với những bức còn lại. Tại sao? Điều gì đã tạo nên *sự khác biệt trong những phương pháp giáo dục (difference in educational methods)* này? Trong lớp học ở bất cứ một nước nào, giáo viên không chỉ đơn thuần dạy vẽ, lịch sử hay ngôn ngữ không thôi mà người ta còn dạy cả *văn hóa (culture)*, bao gồm *tư tưởng và niềm tin (ideas and beliefs)* trong xã hội mà họ đang sống. Mỗi *hệ thống giáo dục (education system)* là *một tấm gương phản chiếu nền văn hóa của xã hội đó (a mirror that reflects the culture of the society)*.

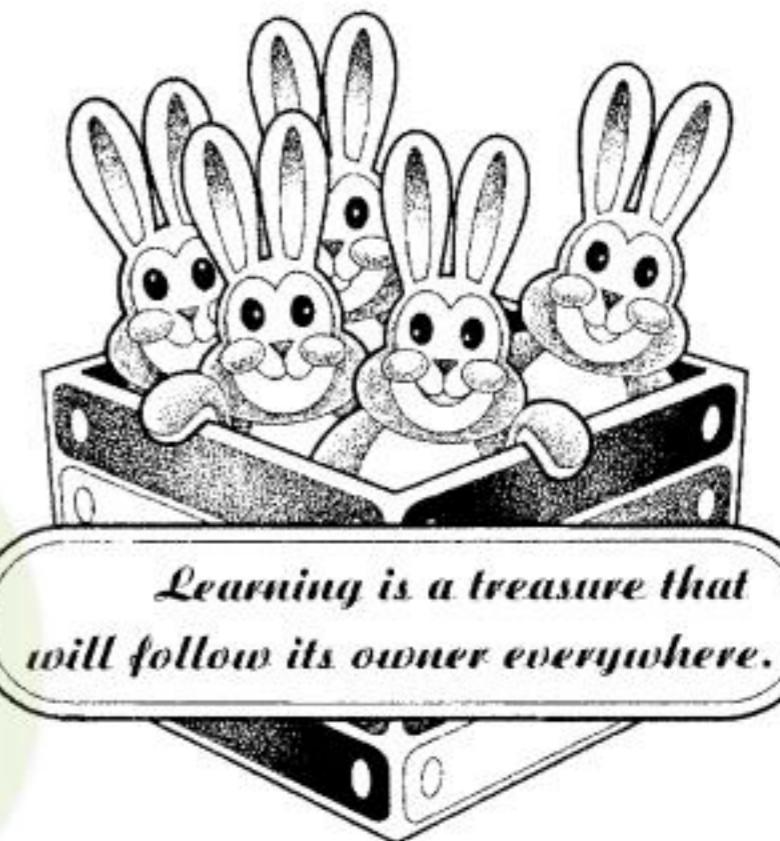
Trong một xã hội như ở Hoa Kì hay Canada, nơi có *sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo và dân tộc* (**many national, religious and cultural differences**), người ta *đề cao chủ nghĩa cá nhân* (**highly value individualism**), đề cao sự khác biệt giữa mọi người. Giáo viên rất coi trọng *những phẩm chất khiến cho mỗi học sinh là một cá thể riêng biệt* (**qualities that make each student special**). Hệ thống giáo dục ở những nước này thể hiện rất rõ giá trị ấy. Học sinh không cố gắng ghi nhớ (**memorize**) mọi thứ. Thay vào đó, các em *làm việc độc lập* (**work individually**) và tự đưa ra những câu trả lời cho riêng mình. Giáo viên thường tổ chức *thảo luận trong lớp học* (**class discussion**). Từ lúc nhỏ, học sinh đã học cách tự *hình thành những ý tưởng của riêng mình* (**form their own ideas**).

Trái lại, ở hầu hết các nước châu Á, con người có cùng ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa. Có lẽ vì vậy mà hệ thống giáo dục ở nhiều nước phương Đông phản ánh niềm tin của xã hội vào *những mục tiêu tập thể* (**group goals**) hơn là chủ nghĩa cá nhân. Trẻ em ở Trung Quốc, Nhật và Hàn Quốc thường *học chung với nhau* (**work together**) và *giúp đỡ nhau làm bài tập* (**help one another on assignments**). Trong lớp học, phương pháp dạy học thường *theo nghi thức* (**formal**). Giáo viên *giảng bài* (**lecture**) và học sinh lắng nghe. Không thảo luận nhiều. Thay vào đó, học sinh *đọc lại những quy luật* (**recite rules**) hay thông tin mà các em đã học thuộc (**learn by heart**).

Mỗi hệ thống giáo dục đều có những *thuận lợi và bất cập* (**advantages and disadvantages**) riêng. Chẳng hạn, một thuận lợi trong hệ thống giáo dục ở Nhật là tính đến cuối bậc trung học thì học sinh học nhiều về *Toán* (**Math**) và *Khoa học* (**Science**) hơn ở Hoa Kì. Chúng cũng học *nhiều giờ hơn vào mỗi ngày và nhiều ngày hơn trong năm* (**more hours each day and more days each year**) so với học sinh ở Bắc Mĩ. Hệ thống giáo dục tương đối khó nhưng nó *chuẩn bị cho học sinh bước vào xã hội coi trọng tính kỷ luật và tự chủ* (**prepare students for a society that values**

discipline and self-control). Tuy nhiên cũng có một bất cập là *việc phải ghi nhớ* (**memorization**) mọi thứ là một phương trình phản ứng pháp học quan trọng ở các trường học Nhật Bản, nhưng học sinh nói rằng sau kì thi thì các em quên nhiều kiến thức mà các em đã học.

Mặt khác, một thuận lợi trong hệ thống giáo dục ở Bắc Mĩ là ở chỗ học sinh học được cách *tư duy độc lập* (**think independently**). Hệ thống này chuẩn bị cho các em bước vào một xã hội coi trọng những *ý tưởng sáng tạo* (**creative ideas**). Tuy nhiên, sau khi tốt nghiệp trung học thì các em không nhớ được *những quy luật và sự kiện cơ bản* (**basic rules and facts**) như học sinh ở các nước khác.



For Your Heart and Mind

MOTHER'S DAY

A man stopped at a flower shop to order some flowers to be sent to his mother who lived two hundred miles away.

As he got out of his car he noticed a young girl sitting on the pavement sobbing.

He asked her what was wrong and she replied, "I wanted to buy a red rose for my mother. But I only have seventy-five cents, and a rose costs two dollars."

The man smiled and said, "Come on in with me. I'll buy you a rose."

He bought the little girl her rose and ordered his own mother's flowers.

As they were leaving he offered the girl a ride home⁽¹⁾.

She said, "Yes, please! You can take me to my mother."

She directed him to a cemetery⁽²⁾, where she placed the rose on a freshly dug grave⁽³⁾.

The man returned to the flower shop, canceled the order, picked up a bouquet and drove the two hundred miles to his mother's house.

Notes:

(1) to offer someone a ride home: đề nghị
được đưa ai về nhà

(2) cemetery (n): nghĩa trang

(3) a freshly dug grave: ngôi mộ mới xà

**HAPPY
MOTHER'S
DAY**



KNOWLEDGE QUIZ

1. How often are Soccer World Cup tournaments held?
 Every two years
 Every three years
 Every four years
 Every five years
2. When was the Men's Soccer World Cup first played?
 In 1930
 In 1935
 In 1940
 In 1945
3. When was the Women's Soccer World Cup first played?
 In 1961
 In 1971
 In 1981
 In 1991
4. Where was the Men's Soccer World Cup first played?
 In the USA
 In Mexico
 In England
 In Uruguay
5. Where was the Women's Soccer World Cup first played?
 In Korea
 In Sweden
 In China
 In Russia
6. Which team won the first Men's Soccer World Cup tournament?
 Brazil
 Uruguay
 Holland
 England

7. Which team won the first Women's Soccer World Cup tournament?

- The USA
- China
- Norway
- Sweden

8. Until 2002, which team has never missed a single Men's Soccer World Cup tournament?

- Argentina
- Brazil
- France
- Germany

9. Until 2002, how many Men's Soccer World Cup titles has Brazil, the record holder, won?

- 3
- 4
- 5
- 6

10. The coming Men's Soccer World Cup tournament 2006 will be hosted in _____.

- Japan and Korea
- Belgium
- Italy
- Germany

11. The coming Women's Soccer World Cup tournament 2007 will be hosted in _____.

- China
- The USA
- Norway
- North Korea

12. Which of the following organizations governs all world soccer activities?

- ITF
- FIFA
- UEFA
- IBF

ANSWERS



Improve your skills through idioms and expressions

I. 2

1. i	2. b	3. a	4. g	5. c
6. h	7. d	8. e	9. j	10. f

II. 2

1. b	2. a	3. h	4. f	5. d	6. e
------	------	------	------	------	------

Enlarge your vocabulary

I.

1. peace and quiet	4. life and limb
2. body and soul	5. grin and bear it
3. pros and cons	6. bow and scrape

II.

1. short and sweet	4. First and foremost
2. here and there	5. now and again
3. safe and sound	6. sick and tired

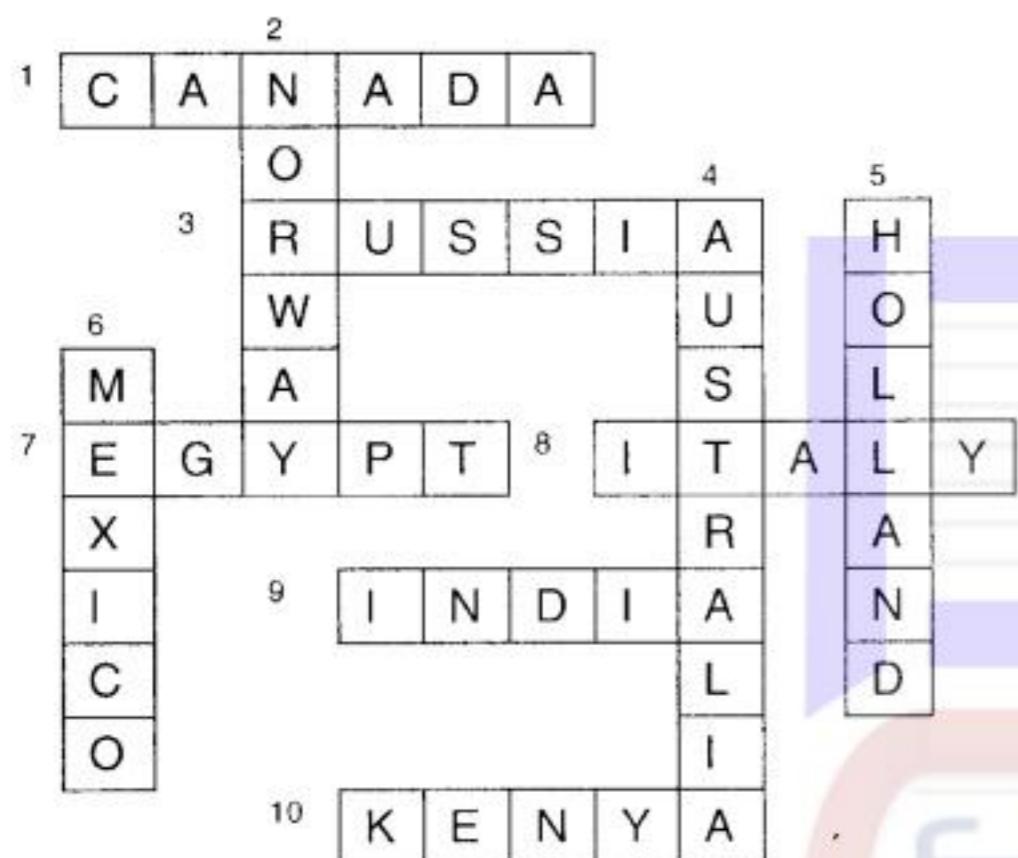
III.

1. on and on	4. up and down
2. again and again	5. Little by little
3. round and round	6. All in all



Check the answers on page 88.

Try this crossword



Have some fun with unusual expressions

1. stitch 2. hugs 3. pardon 4. knit 5. tear

Knowledge quiz

1. Every four years	7. The USA
2. In 1930	8. Brazil
3. In 1991	9. 5
4. In Uruguay	10. Germany
5. In China	11. China
6. Uruguay	12. FIFA

MỤC LỤC

	Trang
DẠY VÀ HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH	Cathy 5
TIẾNG ANH 7	Cathy 9
BÀI TẬP LUYỆN NGHE	Cathy 12
BÀI MẪU LUYỆN NGHE	Cathy 16
BÀI TẬP LUYỆN NÓI	Ngô Văn 18
BÀI MẪU LUYỆN NÓI	Tấn Huy 23
BÀI TẬP LUYỆN ĐỌC	Tấn Huy 27
BÀI MẪU LUYỆN ĐỌC	Ngô Văn 32
BÀI TẬP LUYỆN VIẾT	Ngô Văn 36
BÀI MẪU LUYỆN VIẾT	Cathy 42
BÀI TẬP NGỮ PHÁP	Tấn Huy 46
TRÒ CHƠI	(St) 48
The Magic Box	Cathy 48
INVITATIONS	Cathy 54
DO YOU KNOW?	Cathy 58
Các kì thi ở Liên hiệp Vương quốc Anh và Hoa Kì	Ngọc Thanh (St)
POEM	Wish You



IMPROVE YOUR SKILLS THROUGH IDIOMS AND EXPRESSIONS

The Ringing Dog

ENLARGE YOUR VOCABULARY

Pairs in English

TRY THIS CROSSWORD!

SOME CITIES OF BELGIUM

ALBERT EINSTEIN

HAVE SOME FUN WITH UNUSUAL EXPRESSIONS!

SHORT STORY

The Frog King

POEM

One Thing I Know for Certain

HỌC TỪ VỰNG VÀ MỞ RỘNG KIẾN THỨC

Methods of Education: East Versus West

FOR YOUR HEART AND MIND

Mother's Day

KNOWLEDGE QUIZ

ANSWERS

Trường Sơn 59

Thu Phương 63

Ngọc Thanh 67

Trường Sơn 69

Khôi Nguyên 71

Minh Đăng 74

Trường Sơn (St) 75

Ngọc Thanh (St) 80

Thiên Hương 81

Vũ Thị Hằng 84

(St)

Trường Sơn 85

87

